

**BẢNG SO SÁNH, THUYẾT MINH
LUẬT CÔNG NGHỆ CAO (SỬA ĐỔI)**

Luật CNC năm 2008	Luật CNC (sửa đổi)	Ghi chú
Chương I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh Luật này quy định về hoạt động công nghệ cao, chính sách, biện pháp khuyến khích, thúc đẩy hoạt động công nghệ cao.	Điều 1. Phạm vi điều chỉnh Luật này quy định về hoạt động công nghệ cao, chính sách, biện pháp khuyến khích, ưu đãi; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân có liên quan.	Bổ sung phạm vi điều chỉnh quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân có liên quan.
Điều 2. Đối tượng áp dụng Luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia hoạt động công nghệ cao tại Việt Nam.	Điều 2. Đối tượng áp dụng Luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam, người Việt Nam ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia hoạt động công nghệ cao tại Việt Nam.	
Điều 3. Giải thích từ ngữ Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1. <i>Công nghệ cao</i> là công nghệ có hàm lượng cao về nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; được tích hợp từ thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại; tạo ra sản phẩm có chất lượng, tính năng vượt trội, giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường; có vai trò quan trọng đối với việc hình thành ngành sản xuất, dịch vụ	Điều 3. Giải thích từ ngữ 1. <i>Công nghệ cao</i> là công nghệ có hàm lượng cao về nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; tích hợp các thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến, có tính đột phá, tạo ra sản phẩm, dịch vụ có chất lượng vượt trội, giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường; có khả năng lan tỏa rộng, đóng vai trò làm nền tảng cho các ngành công nghiệp, dịch vụ hiện đại.	Bổ sung giải thích từ ngữ cho: - <i>Công nghệ chiến lược</i> ; - <i>Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ chiến lược</i> ; - <i>Mức độ sẵn sàng công nghệ (Technology Readiness Level - TRL)</i> ; Trong đó, TRL là một thang đo được sử dụng để đánh giá mức độ trưởng thành của một công nghệ, thường từ

Luật CNC năm 2008	Luật CNC (sửa đổi)	Ghi chú
mới hoặc hiện đại hóa ngành sản xuất, dịch vụ hiện có. 2. <i>Hoạt động công nghệ cao</i> là hoạt động nghiên cứu, phát triển, tìm kiếm, chuyển giao, ứng dụng công nghệ cao; đào tạo nhân lực công nghệ cao; ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; sản xuất sản phẩm, cung ứng dịch vụ công nghệ cao; phát triển công nghiệp công nghệ cao. 3. <i>Sản phẩm công nghệ cao</i> là sản phẩm do công nghệ cao tạo ra, có chất lượng, tính năng vượt trội, giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường. 4. <i>Doanh nghiệp công nghệ cao</i> là doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao, cung ứng dịch vụ công nghệ cao, có hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao. 5. <i>Doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao</i> là doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất sản phẩm nông nghiệp có chất lượng, năng suất, giá trị gia tăng cao. 6. <i>Công nghiệp công nghệ cao</i> là ngành kinh tế - kỹ thuật sản xuất sản phẩm công nghệ cao, cung ứng dịch vụ công nghệ cao. 7. <i>Ươm tạo công nghệ cao</i> là quá trình tạo ra, hoàn thiện, thương mại hóa công nghệ cao từ ý tưởng công nghệ, kết quả nghiên cứu khoa học hoặc từ công nghệ cao chưa hoàn thiện thông	2. <i>Hoạt động công nghệ cao</i> là hoạt động nghiên cứu, phát triển, thử nghiệm, tìm kiếm, chuyển giao, ứng dụng công nghệ cao; đào tạo nhân lực phục vụ phát triển công nghệ cao; ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; sản xuất sản phẩm, cung ứng dịch vụ công nghệ cao; phát triển công nghiệp công nghệ cao; xây dựng và phát triển hạ tầng kỹ thuật công nghệ cao. 3. <i>Sản phẩm công nghệ cao</i> là sản phẩm được tạo ra trên cơ sở ứng dụng một hay nhiều công nghệ cao, có chất lượng, tính năng vượt trội, giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường. 4. <i>Doanh nghiệp công nghệ cao</i> là doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao, cung ứng dịch vụ công nghệ cao, có hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao. 5. <i>Doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao</i> là doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất sản phẩm nông nghiệp có chất lượng, năng suất, giá trị gia tăng cao. 6. <i>Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ chiến lược</i> là doanh nghiệp sản xuất sản phẩm, cung ứng dịch vụ công nghệ chiến lược, có hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược.	giai đoạn ý tưởng đến triển khai thực tế. Thang đo TRL phổ biến nhất gồm 9 cấp độ, được mô tả ngắn gọn như sau: TRL 1: Nguyên lý cơ bản được quan sát và báo cáo. Nghiên cứu cơ bản bắt đầu, xác định các nguyên tắc khoa học. TRL 2: Khái niệm công nghệ được hình thành. Xác định ứng dụng tiềm năng, nhưng vẫn chủ yếu là lý thuyết. TRL 3: Chứng minh khái niệm ở quy mô phòng thí nghiệm. Thử nghiệm sơ bộ để kiểm chứng các nguyên lý. TRL 4: Xác nhận công nghệ trong môi trường phòng thí nghiệm. Các thành phần cơ bản được tích hợp và kiểm tra. TRL 5: Xác nhận công nghệ trong môi trường liên quan. Công nghệ được thử nghiệm trong điều kiện gần với thực tế. TRL 6: Thử nghiệm mô hình hoặc nguyên mẫu trong môi trường liên quan. Công nghệ hoạt động trong điều kiện mô phỏng thực tế.

Luật CNC năm 2008	Luật CNC (sửa đổi)	Ghi chú
qua các hoạt động trợ giúp về hạ tầng kỹ thuật, nguồn lực và dịch vụ cần thiết. 8. <i>Ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao</i> là quá trình hình thành, phát triển doanh nghiệp công nghệ cao thông qua các hoạt động trợ giúp về hạ tầng kỹ thuật, nguồn lực và dịch vụ cần thiết. 9. <i>Cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao</i> là cơ sở cung cấp các điều kiện thuận lợi về hạ tầng kỹ thuật, nguồn lực và dịch vụ cần thiết phục vụ việc ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao. 10. <i>Nhân lực công nghệ cao</i> là đội ngũ những người có trình độ và kỹ năng đáp ứng được yêu cầu của hoạt động nghiên cứu, phát triển, ứng dụng công nghệ cao, dịch vụ công nghệ cao, quản lý hoạt động công nghệ cao, vận hành các thiết bị, dây chuyền sản xuất sản phẩm công nghệ cao.	7. Công nghiệp công nghệ cao là ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao và cung ứng dịch vụ công nghệ cao. 8. <i>Ươm tạo công nghệ cao</i> là quá trình tạo ra, hoàn thiện, thương mại hóa công nghệ cao từ ý tưởng công nghệ, kết quả nghiên cứu khoa học hoặc từ công nghệ cao chưa hoàn thiện thông qua các hoạt động trợ giúp về hạ tầng kỹ thuật, nguồn lực và dịch vụ cần thiết. 9. <i>Ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao</i> là quá trình hình thành, phát triển doanh nghiệp công nghệ cao thông qua các hoạt động trợ giúp về hạ tầng kỹ thuật, nguồn lực và dịch vụ cần thiết. 10. Mức độ sẵn sàng công nghệ (Technology Readiness Level – TRL) là một hệ thống đo lường được sử dụng để đánh giá mức độ trưởng thành của một công nghệ cụ thể trong quá trình nghiên cứu, phát triển và ứng dụng vào thực tế, thang điểm đánh giá từ 1 đến 9.	TRL 7: Thử nghiệm nguyên mẫu trong môi trường vận hành thực tế. Công nghệ được chứng minh trong điều kiện thực. TRL 8: Công nghệ hoàn thiện và được xác nhận. Hệ thống hoàn chỉnh, sẵn sàng cho triển khai thương mại hoặc sử dụng. TRL 9: Công nghệ được triển khai thực tế. Công nghệ được sử dụng thành công trong môi trường vận hành thực tế.
Điều 4. Chính sách của Nhà nước đối với hoạt động công nghệ cao 1. Huy động các nguồn lực đầu tư, áp dụng đồng bộ các cơ chế, biện pháp khuyến khích, ưu đãi ở mức cao nhất về đất đai, thuế và ưu đãi khác cho hoạt động công nghệ cao nhằm phát huy vai trò chủ đạo của công nghệ cao trong phát triển khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi	Điều 4. Chính sách phát triển công nghệ cao, công nghệ chiến lược 1. Nhà nước xác định phát triển công nghệ cao và công nghệ chiến lược là một trong những đột phá chiến lược để phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững và đảm bảo tự chủ công nghệ quốc gia.	Sửa Điều 4: Xác định phát triển công nghệ cao và công nghệ chiến lược là đột phá chiến lược để phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững và đảm bảo tự chủ công nghệ quốc gia. Nhấn mạnh đầu tư công có chọn lọc, quan hệ đối tác công-tư, liên kết viện-trường-doanh nghiệp, hợp tác quốc tế, và môi

Luật CNC năm 2008	Luật CNC (sửa đổi)	Ghi chú
trường và nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân. 2. Đẩy nhanh việc ứng dụng, nghiên cứu, làm chủ và tạo ra công nghệ cao, sản phẩm công nghệ cao; hình thành và phát triển một số ngành công nghiệp công nghệ cao; nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm, tham gia vào những khâu có giá trị gia tăng cao trong hệ thống cung ứng toàn cầu. 3. Tập trung đầu tư phát triển nhân lực công nghệ cao đạt trình độ khu vực và quốc tế; áp dụng cơ chế, chính sách ưu đãi đặc biệt để đào tạo, thu hút, sử dụng có hiệu quả nhân lực công nghệ cao trong nước và ngoài nước, lực lượng trẻ tài năng trong hoạt động nghiên cứu, giảng dạy, ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao và các hoạt động công nghệ cao khác. 4. Khuyến khích doanh nghiệp nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ cao, đầu tư phát triển công nghệ cao; tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp vừa và nhỏ tham gia hình thành mạng lưới cung ứng sản phẩm, dịch vụ phục vụ cho ngành công nghiệp công nghệ cao. 5. Dành ngân sách nhà nước và áp dụng cơ chế tài chính đặc thù để thực hiện nhiệm vụ, chương trình, dự án về công nghệ cao, nhập khẩu một số	2. Ưu tiên tập trung nguồn lực cho các hoạt động nghiên cứu, phát triển, ứng dụng, làm chủ và thương mại hóa công nghệ cao, công nghệ chiến lược gắn với nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh và chuyển đổi số quốc gia. 3. Thực hiện chính sách đầu tư công có chọn lọc; hỗ trợ doanh nghiệp nghiên cứu và phát triển, thử nghiệm, ứng dụng và thương mại hóa sản phẩm công nghệ cao, sản phẩm công nghệ chiến lược; thúc đẩy hợp tác công – tư và liên kết viện – trường – doanh nghiệp. 4. Có cơ chế đặc thù để phát triển, nội địa hóa và ứng dụng các công nghệ chiến lược; hình thành doanh nghiệp công nghệ chiến lược, sản phẩm quốc gia và chuỗi giá trị công nghệ nội địa. 5. Khuyến khích hợp tác quốc tế, tiếp thu có chọn lọc và làm chủ công nghệ cao, công nghệ chiến lược, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, phát triển nguồn lực công nghệ trong nước gắn với hội nhập quốc tế. 6. Tạo lập môi trường thể chế, pháp lý thuận lợi, hỗ trợ đổi mới sáng tạo, thử nghiệm có kiểm soát và thúc đẩy phát triển hệ sinh thái công nghệ cao toàn diện.	trường pháp lý thuận lợi cho đổi mới sáng tạo và chính sách thử nghiệm có kiểm soát. - Giới thiệu công nghệ chiến lược là ưu tiên. - Nhấn mạnh tự chủ công nghệ quốc gia và chuyển đổi số. - Thúc đẩy quan hệ đối tác công - tư và liên kết viện - trường - doanh nghiệp. - Giới thiệu chính sách thử nghiệm có kiểm soát để đổi mới sáng tạo. - Tăng cường hợp tác quốc tế và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ.

Luật CNC năm 2008	Luật CNC (sửa đổi)	Ghi chú
công nghệ cao có ý nghĩa quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.		
Điều 5. Công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển 1. Tập trung đầu tư phát triển công nghệ cao trong các lĩnh vực công nghệ sau đây: a) Công nghệ thông tin; b) Công nghệ sinh học; c) Công nghệ vật liệu mới; d) Công nghệ tự động hóa. 2. Căn cứ vào nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, Chính phủ điều chỉnh, bổ sung lĩnh vực công nghệ cần tập trung đầu tư phát triển công nghệ cao quy định tại khoản 1 Điều này. 3. Công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển trong các lĩnh vực công nghệ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải phù hợp với yêu cầu, xu thế phát triển khoa học và công nghệ tiên tiến, hiện đại của thế giới, phát huy lợi thế của đất nước, có tính khả thi và đáp ứng một trong các điều kiện sau đây: a) Có tác động mạnh và mang lại hiệu quả lớn đối với sự phát triển của các ngành, lĩnh vực kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh;	Điều 5. Tiêu chí xác định công nghệ cao và công nghệ chiến lược 1. Công nghệ cao là công nghệ đáp ứng các tiêu chí sau đây: a) Có hàm lượng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ cao, dựa trên các thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến; b) Có khả năng tạo ra sản phẩm, dịch vụ có chất lượng vượt trội, giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường; c) Có khả năng ứng dụng trong nhiều ngành, lĩnh vực, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh. 2. Công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển là công nghệ cao quy định tại khoản 1 Điều này và đồng thời đáp ứng các tiêu chí sau đây: a) Có ý nghĩa chiến lược đối với phát triển kinh tế - xã hội hoặc bảo đảm quốc phòng, an ninh; b) Phù hợp với định hướng phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia, có khả năng triển khai trong thực tiễn tại Việt Nam; c) Đồng thời đáp ứng tối thiểu một trong các tiêu chí sau:	1. Bỏ quy định cứng 4 lĩnh vực công nghệ ưu tiên. 2. Bổ sung các tiêu chí để xác định công nghệ cao, công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển. Lý do sửa đổi: + <i>Kế thừa:</i> Giữ tinh thần của Điều 5 Luật Công nghệ cao 2008 nhưng bỏ giới hạn tên lĩnh vực, thay bằng tiêu chí định tính – định lượng, giúp linh hoạt cập nhật. + <i>Thích ứng thực tiễn:</i> Bao quát yêu cầu vừa phát triển kinh tế – xã hội, vừa bảo đảm an ninh, quốc phòng và bảo vệ môi trường. + <i>Hội nhập:</i> Tương thích với bộ tiêu chí xác định công nghệ ưu tiên của Mỹ, EU, Nhật, Hàn Quốc, giúp Việt Nam có khả năng tham gia sâu vào chuỗi giá trị và mạng lưới đổi mới sáng tạo toàn cầu.

Luật CNC năm 2008	Luật CNC (sửa đổi)	Ghi chú
b) Góp phần hiện đại hóa các ngành sản xuất, dịch vụ hiện có; c) Là yếu tố quan trọng quyết định việc hình thành ngành sản xuất, dịch vụ mới có sức cạnh tranh và hiệu quả kinh tế - xã hội cao. 4. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ ban hành, sửa đổi, bổ sung Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và mục tiêu, lộ trình, giải pháp thực hiện.	- Có mức độ đổi mới sáng tạo cao, dựa trên thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến ở trình độ quốc tế; - Có khả năng lan tỏa, thúc đẩy đổi mới công nghệ trong nhiều ngành, lĩnh vực; - Mang lại hiệu quả rõ rệt về kinh tế – xã hội, môi trường và phát triển bền vững; - Có khả năng làm chủ, cải tiến, phát triển và ứng dụng trong nước; hoặc tạo ra sản phẩm, dịch vụ có giá trị gia tăng cao, nâng cao năng suất, chất lượng, năng lực cạnh tranh; hoặc là nền tảng hình thành ngành sản xuất, dịch vụ mới có tiềm năng cạnh tranh quốc tế; hoặc thu hút đầu tư kèm chuyển giao công nghệ; hoặc góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh, phát triển vùng đặc biệt khó khăn. 3. Công nghệ chiến lược là công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển quy định tại khoản 2 Điều này và đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây: a) Tạo ra sự phát triển đột phá, nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế – xã hội; b) Đóng vai trò nền tảng đối với sự hình thành và phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ mũi nhọn; c) Có tầm quan trọng đặc biệt đối với quốc phòng, an ninh quốc gia.	+ <i>Khả thi</i>: Dựa vào nguồn lực và thế mạnh của Việt Nam (thị trường, nhân lực, một số năng lực R&D), đồng thời tránh dàn trải đầu tư. Ngoài ra, việc sửa đổi quy định về danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển sẽ tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong thu hút đầu tư công nghệ cao ở Việt Nam trong thời gian qua. 3. Bổ sung quy định định kỳ thời gian sửa đổi, bổ sung Danh mục công nghệ chiến lược. Nhằm đảm bảo tính cập nhật, thích ứng nhanh với thay đổi công nghệ toàn cầu.

Luật CNC năm 2008	Luật CNC (sửa đổi)	Ghi chú
	4. Danh mục công nghệ chiến lược được rà soát, đánh giá định kỳ 1-2 năm một lần trên cơ sở tiêu chí và điều kiện quy định tại Điều này. 5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.	
Điều 6. Sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển 1. Sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển là sản phẩm công nghệ cao được tạo ra từ công nghệ thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và đáp ứng các điều kiện sau đây: a) Có tỷ trọng giá trị gia tăng cao trong cơ cấu giá trị sản phẩm; b) Có tính cạnh tranh cao và hiệu quả kinh tế - xã hội lớn; c) Có khả năng xuất khẩu hoặc thay thế sản phẩm nhập khẩu; d) Góp phần nâng cao năng lực khoa học và công nghệ quốc gia. 2. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ ban hành, sửa đổi, bổ sung Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển phù hợp với từng thời kỳ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.	Điều 6. Tiêu chí xác định sản phẩm công nghệ cao và sản phẩm công nghệ chiến lược 1. Sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển phải đáp ứng các tiêu chí sau: a) Hàm lượng nghiên cứu và phát triển cao - Chi phí cho nghiên cứu, phát triển và đổi mới công nghệ chiếm từ $\geq 5\%$ giá thành sản phẩm trở lên; - Có sáng chế, giải pháp hữu ích, bí quyết công nghệ hoặc kết quả nghiên cứu khoa học làm nền tảng. b) Giá trị gia tăng và khả năng cạnh tranh - Tỷ lệ giá trị gia tăng trong nước đạt từ $\geq 40\%$ trở lên; - Có đặc tính vượt trội về chất lượng, hiệu năng, an toàn hoặc thân thiện môi trường so với sản phẩm cùng loại; - Có khả năng cạnh tranh trên thị trường khu vực hoặc quốc tế. c) Tác động kinh tế - xã hội	Sửa đổi Điều 6 Đây là một điều khoản rất quan trọng trong Dự thảo Luật Công nghệ cao (sửa đổi) vì nó quy định khung tiêu chí định lượng và định tính để xác định đâu là sản phẩm công nghệ cao và sản phẩm công nghệ chiến lược – làm cơ sở cho hoạch định chính sách, hỗ trợ đầu tư, ưu đãi, và quản lý nhà nước. Lý do xây dựng như sau: 1. Cơ sở thực tiễn - Thiếu chuẩn chung: Hiện nay Luật Công nghệ cao 2008 và các văn bản dưới luật mới chỉ nêu khái quát về “sản phẩm công nghệ cao” mà chưa có bộ tiêu chí định lượng, cụ thể, dẫn tới khó khăn trong đánh giá, lựa chọn và hỗ trợ phát triển. - Kinh nghiệm quốc tế: Các quốc gia phát triển (Mỹ, Hàn Quốc, Nhật Bản, EU, Trung Quốc) đều có bộ tiêu chí lượng hóa để phân loại sản phẩm

Luật CNC năm 2008	Luật CNC (sửa đổi)	Ghi chú
	- Góp phần nâng cao năng suất lao động, hiệu quả quản trị hoặc năng lực đổi mới sáng tạo; - Có khả năng giải quyết vấn đề lớn của quốc gia như an ninh lương thực, y tế, môi trường, năng lượng, an ninh, quốc phòng; - Có khả năng hình thành ngành công nghiệp mới hoặc tạo tác động lan tỏa cho nhiều ngành, lĩnh vực. d) Khả năng thương mại hóa - Có thị trường tiêu thụ rõ ràng trong nước hoặc quốc tế; - Có khả năng huy động vốn tư nhân, quỹ đầu tư hoặc quỹ đổi mới sáng tạo; - Có khả năng xuất khẩu hoặc hình thành doanh nghiệp khởi nghiệp. đ) Khả năng làm chủ công nghệ - Doanh nghiệp hoặc tổ chức khoa học và công nghệ trong nước có khả năng làm chủ, cải tiến và nâng cấp công nghệ tạo ra sản phẩm; - Thời gian làm chủ không quá 03–05 năm kể từ khi Nhà nước giao nhiệm vụ hoặc hỗ trợ phát triển. e) Tỷ lệ nội địa hóa	công nghệ cao/chiến lược, gắn với chỉ số R&D, tỷ lệ nội địa hóa, giá trị gia tăng, năng lực cạnh tranh và tác động lan tỏa. - Yêu cầu thực tiễn tại Việt Nam: Trong bối cảnh chuyển đổi số, công nghiệp hóa lần thứ tư, yêu cầu lựa chọn đúng và tập trung nguồn lực cho sản phẩm công nghệ chiến lược là hết sức cấp thiết để tránh dàn trải, đầu tư kém hiệu quả. 2. Cơ sở pháp lý - Nghị quyết số 57-NQ/TW (2024) yêu cầu xác định, phát triển công nghệ chiến lược và sản phẩm chiến lược để bảo đảm độc lập, tự chủ công nghệ, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. - Nghị quyết số 68-NQ/TW (2025) về phát triển kinh tế tư nhân nhấn mạnh vai trò doanh nghiệp trong đổi mới sáng tạo, cần có tiêu chí rõ ràng để định hướng đầu tư, hỗ trợ. - Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo 2025 bổ sung nguyên tắc về chính sách ưu tiên công nghệ chiến lược, yêu cầu có tiêu chí xác định và đánh giá hiệu quả.

Luật CNC năm 2008	Luật CNC (sửa đổi)	Ghi chú
	- Tỷ lệ linh kiện, phụ tùng, phần mềm, dịch vụ kỹ thuật và nguồn lực trong nước tham gia đạt từ 30 % trở lên; - Có khả năng thay thế sản phẩm nhập khẩu, giảm phụ thuộc vào nguồn cung bên ngoài. 2. Sản phẩm công nghệ chiến lược là sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển, được tạo ra từ công nghệ thuộc Danh mục công nghệ chiến lược và đáp ứng một trong các điều kiện sau đây: a) Có tỷ lệ nội địa hóa cao trong cơ cấu giá trị sản phẩm; - Tỷ lệ giá trị sản xuất trong nước (linh kiện, vật liệu, phần mềm, dịch vụ kỹ thuật) đạt tối thiểu 40% trở lên trong giai đoạn đầu và 60% trở lên sau 5 năm; - Có ít nhất 50% quyền sở hữu trí tuệ cốt lõi (sáng chế, thiết kế, phần mềm, quy trình sản xuất) thuộc tổ chức, cá nhân trong nước. b) Đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế dựa trên các yếu tố về vốn, lao động và năng suất tổng hợp; - Đóng góp tối thiểu 0,1% GDP quốc gia hoặc 0,5% GDP ngành sau 5 năm thương mại hóa; Hoặc đạt giá trị sản xuất/kim ngạch xuất khẩu tối thiểu 500 triệu USD/năm;	3. Tính mới, đột phá - Lần đầu tiên lượng hóa tiêu chí: Các chỉ số cụ thể về tỷ lệ chi R&D, giá trị gia tăng, mức độ nội địa hóa, đóng góp GDP, tác động TFP... sẽ giúp đo lường khách quan. - Phân biệt rõ ràng: Giữa <i>sản phẩm công nghệ cao</i> (mang tính đổi mới, cạnh tranh) và <i>sản phẩm công nghệ chiến lược</i> (mang tính đột phá, lan tỏa, gắn với an ninh, phát triển bền vững). - Cơ chế rà soát định kỳ: Đảm bảo tiêu chí và danh mục luôn được cập nhật phù hợp với thực tiễn và xu hướng công nghệ toàn cầu. - Liên thông chính sách: Làm cơ sở cho việc ưu đãi thuế, tín dụng, đất đai, đặt hàng công, hỗ trợ nhân lực, từ đó tập trung nguồn lực vào đúng sản phẩm chiến lược. 4. Kỳ vọng tác động - Tạo khung chuẩn hóa cho các bộ, ngành, địa phương trong việc xây dựng danh mục ưu tiên, lựa chọn dự án.

Luật CNC năm 2008	Luật CNC (sửa đổi)	Ghi chú
	- Góp phần tăng năng suất lao động hoặc năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) trong ngành liên quan tối thiểu 5–10%. c) Có tác động lan tỏa, tích cực đối với phát triển kinh tế - xã hội hoặc quốc phòng, an ninh. - Tạo việc làm cho tối thiểu 10.000 lao động trực tiếp và gián tiếp trong chuỗi giá trị; - Ứng dụng rộng rãi trong tối thiểu 03 ngành, lĩnh vực kinh tế – xã hội hoặc trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh trọng yếu; - Góp phần thực hiện ít nhất 01 chỉ tiêu phát triển bền vững (SDGs) hoặc mục tiêu chiến lược quốc gia (năng lượng sạch, an ninh lương thực, y tế, môi trường, an ninh mạng...). 3. Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển và Danh mục công nghệ chiến lược được rà soát, đánh giá định kỳ 1–2 năm một lần trên cơ sở điều kiện quy định tại Điều này. Việc ban hành các danh mục này phải đảm bảo đồng bộ với thời gian ban hành Danh mục công nghệ chiến lược. 4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.	- Giúp doanh nghiệp và nhà đầu tư xác định định hướng phát triển, giảm rủi ro và tăng cơ hội tiếp cận hỗ trợ. - Thúc đẩy hình thành ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghệ chiến lược đóng góp trực tiếp vào tăng trưởng GDP, an ninh quốc gia và phát triển bền vững.
Điều 7. Hợp tác quốc tế về công nghệ cao 1. Mở rộng hợp tác quốc tế trong nghiên cứu, ứng dụng và phát triển công nghệ cao, đặc biệt là với quốc gia, vùng lãnh thổ, tổ chức, cá nhân nước ngoài, tập đoàn kinh tế đa quốc gia, tập đoàn kinh	Điều 7. Hợp tác quốc tế về công nghệ cao và công nghệ chiến lược 1. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân trong nước hợp tác quốc tế trong nghiên cứu, phát triển, chuyển giao, ứng dụng và	Sửa đổi điều 7 để phù hợp với các chính sách, quy định mới và các điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia

Luật CNC năm 2008	Luật CNC (sửa đổi)	Ghi chú
tế nước ngoài có trình độ khoa học và công nghệ tiên tiến trên nguyên tắc phù hợp với pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. 2. Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân Việt Nam tham gia các chương trình, dự án hợp tác quốc tế, hội, hiệp hội quốc tế và tổ chức khác về công nghệ cao; thu hút tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thực hiện hoạt động công nghệ cao tại Việt Nam. 3. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong lĩnh vực phát triển nhân lực công nghệ cao, ưu tiên hợp tác đào tạo sinh viên ngành kỹ thuật công nghệ cao tại các trường đại học, cao đẳng, dạy nghề tiên tiến khu vực và thế giới; thu hút, sử dụng có hiệu quả người có trình độ cao, lực lượng trẻ tài năng hợp tác nghiên cứu, giảng dạy, ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo và phát triển doanh nghiệp công nghệ cao tại Việt Nam. 4. Thực hiện lộ trình hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ, đẩy mạnh hoạt động tìm kiếm, chuyển giao công nghệ tiên tiến vào Việt Nam nhằm nâng cao năng lực làm chủ và sáng tạo công nghệ cao của tổ chức nghiên cứu, đào tạo, doanh nghiệp trong nước.	thương mại hóa công nghệ cao và công nghệ chiến lược phù hợp với pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. 2. Ưu tiên hợp tác trong phát triển công nghệ cao và công nghệ chiến lược có tiềm năng tạo đột phá, đóng vai trò nền tảng trong chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, phát triển bền vững và bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia. 3. Khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia các mạng lưới đổi mới sáng tạo, dự án nghiên cứu chung, chương trình hỗ trợ kỹ thuật, tiêu chuẩn hóa quốc tế và các sáng kiến hợp tác khu vực, toàn cầu về công nghệ cao và công nghệ chiến lược. 4. Bảo đảm thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo các điều ước quốc tế về khoa học, công nghệ, sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ, an ninh mạng và các hiệp định thương mại tự do liên quan đến công nghệ cao và công nghệ chiến lược. 5. Nhà nước có chính sách thu hút đầu tư nước ngoài vào phát triển công nghệ cao và công nghệ chiến lược, đặc biệt là thông qua các hình thức liên doanh, đồng phát triển, chuyển giao có điều kiện nhằm nâng cao năng lực làm chủ công nghệ của doanh nghiệp Việt Nam.	
	Điều 8. Trách nhiệm quản lý nhà nước về công nghệ cao, công nghệ chiến lược	Luật hiện hành chưa có.

Luật CNC năm 2008	Luật CNC (sửa đổi)	Ghi chú
	1. Chính phủ thống nhất quản lý công nghệ cao, công nghệ chiến lược trên phạm vi cả nước; phân công, phân cấp, phân quyền; phân bổ ngân sách, huy động nguồn lực; ban hành cơ chế, chính sách đặc thù; chỉ đạo, điều phối các bộ, ngành, địa phương; thúc đẩy hợp tác quốc tế. 2. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch, chương trình, danh mục công nghệ và sản phẩm ưu tiên; quyết định thành lập khu công nghệ cao; chỉ đạo giải quyết vấn đề liên ngành, liên vùng, nhiệm vụ trọng điểm. 3. Bộ Khoa học và Công nghệ là cơ quan đầu mối; chủ trì xây dựng và thực hiện chính sách, chương trình khoa học và công nghệ quốc gia về công nghệ chiến lược; phát triển cơ sở dữ liệu, hạ tầng số; phối hợp thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm. 4. Các bộ, cơ quan ngang bộ quản lý nhà nước về công nghệ cao, công nghệ chiến lược trong lĩnh vực phụ trách; lồng ghép chính sách vào quy hoạch, kế hoạch ngành; chủ trì cơ chế thử nghiệm có kiểm soát đối với công nghệ cao, công nghệ chiến lược chuyên ngành. 5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh triển khai chính sách, chương trình, dự án phát triển công nghệ cao, công nghệ chiến lược tại địa phương; lồng ghép mục tiêu công nghệ cao, công nghệ chiến lược vào chiến lược phát triển kinh tế – xã hội; hỗ trợ đầu tư, hạ tầng; hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá	Bổ sung Điều 8. Trách nhiệm quản lý nhà nước về công nghệ cao, công nghệ chiến lược <i>Sự cần thiết của điều này:</i> 1. Cập nhật vai trò của Nhà nước trong bối cảnh mới Sự phát triển nhanh chóng của công nghệ cao, công nghệ chiến lược đặt ra yêu cầu cấp thiết phải xác định rõ vai trò quản lý nhà nước từ trung ương đến địa phương để: - Bảo đảm định hướng thống nhất, phối hợp hiệu quả liên ngành – liên vùng; - Phản ứng nhanh với các vấn đề công nghệ có tính chiến lược, xuyên biên giới. 2. Tăng cường trách nhiệm và hiệu lực điều hành Các quy định hiện hành còn phân tán, thiếu rõ ràng về: - Trách nhiệm của Chính phủ, Thủ tướng, bộ ngành và địa phương; - Thẩm quyền phân bổ nguồn lực, điều phối chương trình, cấp phép và hậu kiểm công nghệ cao.

Luật CNC năm 2008	Luật CNC (sửa đổi)	Ghi chú
	nhân; quản lý khu công nghệ cao; giám sát, kiểm tra, báo cáo kết quả thực hiện.	3. Yêu cầu về điều phối đa ngành, đa cấp, thử nghiệm chính sách có kiểm soát. - Phát triển công nghệ cao không thể theo mô hình đơn ngành, đòi hỏi thiết lập mô hình quản lý linh hoạt, có khả năng thử nghiệm thể chế mới, trong khi vẫn tuân thủ pháp luật và kiểm soát rủi ro. <i>Mục tiêu của điều luật</i> - Thiết lập hệ thống quản lý nhà nước đồng bộ, hiệu quả, phân cấp rõ ràng về phát triển công nghệ cao, công nghệ chiến lược; - Xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng cấp, từng cơ quan trong chuỗi quản lý; - Bổ sung các công cụ quản lý mới như thử nghiệm chính sách, giám sát rủi ro, bộ chỉ số đánh giá hiệu quả hoạt động công nghệ cao; - Bảo đảm quản lý công nghệ đi đôi với thúc đẩy đổi mới sáng tạo, bảo vệ sở hữu trí tuệ, an ninh công nghệ và bảo vệ dữ liệu.
Điều 8. Các hành vi bị nghiêm cấm	Điều 9. Các hành vi bị nghiêm cấm	

Luật CNC năm 2008	Luật CNC (sửa đổi)	Ghi chú
1. Lợi dụng hoạt động công nghệ cao gây phương hại đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân. 2. Thực hiện hoạt động công nghệ cao gây hậu quả xấu đến sức khỏe, tính mạng con người, đạo đức, thuần phong mỹ tục của dân tộc; hủy hoại môi trường, tài nguyên thiên nhiên. 3. Vi phạm quyền sở hữu trí tuệ về công nghệ cao. 4. Tiết lộ, cung cấp trái pháp luật bí mật về công nghệ cao. 5. Giả mạo, gian dối để được hưởng chính sách ưu đãi của Nhà nước trong hoạt động công nghệ cao. 6. Cản trở trái pháp luật hoạt động công nghệ cao.	Các hành vi bị nghiêm cấm bao gồm: 1. Lợi dụng hoạt động công nghệ cao gây hại đến lợi ích quốc gia và tổ chức; gây hậu quả xấu đến đạo đức, sức khỏe, môi trường. 2. Cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ công nghệ cao để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật. 3. Vi phạm quyền sở hữu trí tuệ. 4. Giả mạo, gian dối để hưởng ưu đãi. 5. Tiết lộ, cung cấp trái pháp luật bí mật về công nghệ cao. 6. Cản trở hoạt động công nghệ cao, công nghệ chiến lược hợp pháp.	
CHƯƠNG II ỨNG DỤNG, NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ CAO	Chương II PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ CHIẾN LƯỢC	Sửa đổi Chương II. Ứng dụng, nghiên cứu, phát triển công nghệ cao tại Luật hiện hành thành Chương II. Phát triển công nghệ chiến tại dự thảo Luật công nghệ cao (sửa đổi) nhằm: - Thể chế hóa chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước. - Phù hợp với xu thế phát triển công nghệ toàn cầu.

Luật CNC năm 2008	Luật CNC (sửa đổi)	Ghi chú
		- Xây dựng hành lang pháp lý hỗ trợ đồng bộ từ nghiên cứu – phát triển – thử nghiệm – trình diễn - ứng dụng – chuyển giao và thương mại hóa công nghệ chiến lược.
Điều 9. Ứng dụng công nghệ cao 1. Nhà nước khuyến khích hoạt động ứng dụng công nghệ cao phù hợp với chính sách của Nhà nước quy định tại Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan. 2. Hoạt động ứng dụng công nghệ cao thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển được ưu đãi, hỗ trợ trong những trường hợp sau đây: a) Sử dụng kết quả nghiên cứu về công nghệ cao để đổi mới công nghệ, đổi mới và nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm; b) Sản xuất thử nghiệm sản phẩm; c) Làm chủ, thích nghi công nghệ cao nhập từ nước ngoài vào điều kiện thực tế Việt Nam.	Điều 10. Thúc đẩy nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược 1. Nhà nước dành một tỷ lệ ngân sách nhà nước và huy động các nguồn lực hợp pháp khác để bảo đảm chi cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược, bao gồm cả chương trình khoa học và công nghệ quốc gia về công nghệ chiến lược. 2. Hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược bao gồm: a) Nghiên cứu nền tảng, phát triển công nghệ lõi, nghiên cứu làm chủ phát triển công nghệ chiến lược được chuyển giao, làm chủ sáng chế và quy trình công nghệ; b) Thiết kế, sản xuất thử nghiệm sản phẩm công nghệ chiến lược; c) Hình thành chuỗi cung ứng công nghệ chiến lược trong nước. 3. Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động quy định tại khoản 2 Điều này được hưởng một hoặc một số chính sách hỗ trợ sau: a) Giao nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới	1. Lý do xây dựng Điều 10 - Nhu cầu thực tiễn: Công nghệ chiến lược (AI, bán dẫn, công nghệ sinh học tiên tiến, vật liệu mới, năng lượng mới...) đang quyết định năng lực cạnh tranh quốc gia và khả năng tự chủ công nghệ. - Việt Nam cần hành lang pháp lý rõ ràng để ưu tiên đầu tư, tập trung nguồn lực, huy động xã hội hóa cho lĩnh vực này. - Yêu cầu hội nhập và an ninh công nghệ: Xu thế quốc tế cho thấy các quốc gia tiên tiến đều có cơ chế tài chính, thuế, và chương trình quốc gia riêng cho công nghệ chiến lược, nhằm bảo đảm lợi thế dài hạn và giảm phụ thuộc nhập khẩu. - Phù hợp chủ trương: Thực hiện Nghị quyết 57-NQ/TW (2024) về tập trung phát triển công nghệ chiến lược,

Luật CNC năm 2008	Luật CNC (sửa đổi)	Ghi chú
	sáng tạo theo hình thức đặt hàng; b) Ưu đãi theo quy định pháp luật về thuế, đất đai, tín dụng, đầu tư; c) Hỗ trợ bảo hộ, khai thác, thương mại hóa sáng chế, giải pháp kỹ thuật trong nước và quốc tế; d) Hỗ trợ thành lập và vận hành phòng thí nghiệm trọng điểm, trung tâm nghiên cứu chuyên sâu. đ) Hỗ trợ đào tạo nhân lực, nghiên cứu và phát triển, sản xuất thử nghiệm từ kinh phí của chương trình khoa học và công nghệ quốc gia về công nghệ chiến lược và kinh phí khác có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước; 4. Tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược được áp dụng cơ chế siêu khấu trừ thuế thu nhập doanh nghiệp đối với chi phí nghiên cứu, phát triển và sản xuất thử nghiệm. 5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.	hình thành năng lực sản xuất, đổi mới sáng tạo trong nước. 2. Tính mới - Lần đầu tiên có cam kết ngân sách và cơ chế huy động vốn xã hội hóa cho lĩnh vực này. - Giúp tập trung đầu tư vào các khâu then chốt của chuỗi giá trị công nghệ chiến lược. - Chuyển từ hỗ trợ chung sang hỗ trợ có mục tiêu, có định hướng và có hạ tầng đi kèm. - Cách tiếp cận theo chuẩn OECD, khuyến khích mạnh mẽ đầu tư tư nhân vào R&D. 3. Tính đột phá - Thế chế hóa cơ chế đầu tư tập trung cho công nghệ chiến lược, bảo đảm nguồn lực tài chính ổn định và lâu dài. - Hoạt động R&D công nghệ chiến lược từ nghiên cứu nền tảng đến sản xuất thử nghiệm và hình thành chuỗi cung ứng. - Chính sách ưu đãi vượt trội: siêu khấu trừ thuế R&D, hỗ trợ thương

Luật CNC năm 2008	Luật CNC (sửa đổi)	Ghi chú
		mại hóa sáng chế quốc tế, thành lập phòng thí nghiệm trọng điểm. - Đồng bộ với Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo 2025: gắn ưu đãi tài chính – thuế với mục tiêu đổi mới sáng tạo, thương mại hóa và hình thành năng lực công nghệ quốc gia. - Tiệm cận thông lệ quốc tế: mô hình hỗ trợ công nghệ chiến lược tương tự Nhật Bản (Moonshot Program), Hàn Quốc (Korea New Growth Strategy), EU (Horizon Europe), trong đó nhà nước đóng vai trò đầu tư dẫn dắt, doanh nghiệp và viện nghiên cứu cùng tham gia.
Điều 10. Biện pháp thúc đẩy ứng dụng công nghệ cao 1. Tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động ứng dụng công nghệ cao quy định tại khoản 2 Điều 9 của Luật này được ưu đãi, hỗ trợ như sau: a) Hưởng mức ưu đãi cao nhất theo quy định của pháp luật về đất đai, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; b) Được xem xét hỗ trợ chi phí từ kinh phí của Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao	Điều 11. Thử nghiệm và trình diễn công nghệ chiến lược 1. Nhà nước khuyến khích và hỗ trợ tổ chức, cá nhân thực hiện thử nghiệm và trình diễn công nghệ chiến lược nhằm đánh giá khả năng ứng dụng, hiệu quả kinh tế – xã hội và tiềm năng thị trường. 2. Công nghệ chiến lược được ưu tiên thử nghiệm và trình diễn khi đáp ứng một trong các điều kiện sau đây: a) Có mức độ sẵn sàng công nghệ từ trung bình cao trở lên;	Thử nghiệm và trình diễn công nghệ chiến lược là những bước cuối cùng nhưng vô cùng quan trọng trong chuỗi giá trị của đổi mới sáng tạo. Việc hỗ trợ các hoạt động này là cần thiết và mang ý nghĩa chiến lược, không chỉ giúp các sản phẩm công nghệ có thể đến được với thị trường mà còn tạo ra những tác động lớn đến nền kinh tế và xã hội. Sự cần thiết của Điều này 1. Lấp đầy khoảng trống "Thung lũng

Luật CNC năm 2008	Luật CNC (sửa đổi)	Ghi chú
và kinh phí khác có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước; c) Hưởng ưu đãi khác theo quy định của pháp luật. 2. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định cụ thể về thẩm quyền, thủ tục chứng nhận tổ chức, cá nhân hoạt động ứng dụng công nghệ cao được hưởng ưu đãi, hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều này.	b) Có khả năng nhân rộng, chuyển giao, nội địa hóa và đóng góp nâng cao năng lực công nghệ trong nước. 3. Tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động quy định tại khoản 1 Điều này được hưởng các chính sách hỗ trợ, ưu đãi sau đây: a) Hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật, nền tảng thử nghiệm dùng chung, tư vấn kỹ thuật và dịch vụ hỗ trợ; b) Ưu đãi về thuế, đất đai, tín dụng theo quy định của pháp luật; c) Hỗ trợ chi phí thử nghiệm, đánh giá, kiểm định, xây dựng mô hình trình diễn từ ngân sách nhà nước hoặc quỹ phát triển khoa học và công nghệ; d) Được xem xét tham gia cơ chế mua sắm công có điều kiện ưu tiên nếu công nghệ đạt mức sẵn sàng cao; đ) Hỗ trợ bảo hộ, đăng ký sáng chế, thương mại hóa sản phẩm, xúc tiến thị trường trong nước và quốc tế. 4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.	tử thần" (Death Valley) Đây là một trong những thách thức lớn nhất của các công ty công nghệ, đặc biệt là các startup. Sau khi hoàn thành giai đoạn nghiên cứu cơ bản và phát triển sản phẩm mẫu, các dự án thường gặp khó khăn trong việc tìm kiếm nguồn vốn và đối tác để đưa sản phẩm vào giai đoạn thử nghiệm trên quy mô lớn, sản xuất hàng loạt và thương mại hóa. Hỗ trợ từ chính phủ hoặc các tổ chức là yếu tố quyết định để các doanh nghiệp có thể vượt qua "thung lũng" này và tồn tại. 2. Giảm thiểu rủi ro cho doanh nghiệp và nhà đầu tư - Chi phí cao: Thử nghiệm, trình diễn và sản xuất hàng loạt công nghệ cao thường đòi hỏi nguồn vốn rất lớn cho cơ sở hạ tầng, máy móc, và nhân lực. Các công ty khởi nghiệp khó có đủ tài chính để tự thực hiện. - Thời gian dài: Quá trình này có thể kéo dài nhiều năm, tạo ra rủi ro về tài chính và sự cạnh tranh. Hỗ trợ giúp rút ngắn thời gian và giảm gánh nặng tài chính.

Luật CNC năm 2008	Luật CNC (sửa đổi)	Ghi chú
		- Rủi ro thị trường: Một công nghệ mới có thể không được thị trường đón nhận. Hỗ trợ trình diễn giúp công ty thu thập phản hồi, điều chỉnh sản phẩm và thuyết phục khách hàng tiềm năng, giảm thiểu rủi ro này. 3. Thúc đẩy đổi mới sáng tạo và chuỗi giá trị công nghệ Nếu không có sự hỗ trợ, nhiều công trình nghiên cứu và phát minh sẽ chỉ nằm trên giấy, không thể tạo ra giá trị kinh tế. Khi các dự án được thử nghiệm, trình diễn và thương mại hóa thành công, chúng sẽ: - Tạo ra sản phẩm thực tế: Biến ý tưởng thành sản phẩm có thể sử dụng, giải quyết các vấn đề thực tiễn của xã hội. - Thúc đẩy các ngành công nghiệp liên quan: Sự ra đời của một công nghệ mới sẽ tạo ra nhu cầu về các vật liệu, linh kiện, dịch vụ đi kèm, từ đó hình thành và phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ. - Tạo ra động lực cho R&D: Thành công của một dự án thương mại hóa sẽ khuyến khích các nhà khoa học và doanh nghiệp tiếp tục đầu tư vào R&D, tạo ra một vòng lặp tích cực.

Luật CNC năm 2008	Luật CNC (sửa đổi)	Ghi chú
		4. Nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia Các quốc gia muốn dẫn đầu về công nghệ cần phải có khả năng đưa các sản phẩm công nghệ cao ra thị trường nhanh chóng và hiệu quả. Việc hỗ trợ các giai đoạn này giúp tăng tốc độ thương mại hóa, từ đó nâng cao năng lực cạnh tranh của quốc gia trên thị trường toàn cầu.
Điều 11. Nghiên cứu và phát triển công nghệ cao 1. Nhà nước khuyến khích hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường. 2. Hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển được ưu đãi, hỗ trợ trong những trường hợp sau đây: a) Nghiên cứu ứng dụng công nghệ cao; b) Nghiên cứu tạo ra công nghệ cao thay thế công nghệ nhập khẩu từ nước ngoài; c) Nghiên cứu sáng tạo công nghệ cao mới.	Điều 12. Thúc đẩy ứng dụng và thương mại hóa công nghệ chiến lược và sản phẩm công nghệ chiến lược 1. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân ứng dụng công nghệ chiến lược vào sản xuất, cung cấp dịch vụ nhằm tạo đột phá năng suất, chất lượng, hiệu quả kinh tế - xã hội. 2. Tổ chức, cá nhân ứng dụng công nghệ chiến lược được hỗ trợ: a) Chi phí sản xuất thử nghiệm, trình diễn sản phẩm công nghệ chiến lược; b) Kết nối cung - cầu công nghệ giữa viện nghiên cứu, doanh nghiệp và cơ quan nhà nước; c) Ưu tiên xét duyệt trong các chương trình đầu tư công và kích cầu; d) Hưởng ưu đãi tín dụng, bảo lãnh thương mại hóa từ quỹ tài chính công;	1. Lý do xây dựng Điều 12 - Bắt kịp yêu cầu mới của chính sách quốc gia: Nghị quyết 57-NQ/TW (2024) và Nghị quyết 68-NQ/TW (2025) đều nhấn mạnh phát triển và thương mại hóa công nghệ chiến lược (deep tech, công nghệ nền tảng, công nghệ lõi) nhằm nâng cao năng lực tự chủ công nghệ và sức cạnh tranh quốc gia. - Khắc phục khoảng trống pháp lý: Luật Công nghệ cao 2008 mới chỉ nói chung về ứng dụng, thương mại hóa sản phẩm công nghệ cao, chưa có quy định riêng cho công nghệ chiến lược và chưa quy định rõ các công cụ hỗ trợ như sản giao dịch, cơ chế sandbox.

Luật CNC năm 2008	Luật CNC (sửa đổi)	Ghi chú
	3. Nhà nước đầu tư phát triển hạ tầng hỗ trợ thương mại hóa công nghệ chiến lược, bao gồm: a) Sàn giao dịch công nghệ chiến lược; b) Hệ thống cơ sở dữ liệu số về công nghệ chiến lược và sản phẩm công nghệ chiến lược; c) Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát cho ứng dụng công nghệ mới. 4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.	- Đáp ứng thực tiễn triển khai: Nhiều kết quả nghiên cứu, công nghệ mới ở Việt Nam gặp khó trong chuyển giao và thương mại hóa do thiếu hạ tầng, thiếu kết nối cung – cầu, và thiếu cơ chế thử nghiệm trong môi trường pháp lý đặc thù. - Phù hợp xu hướng quốc tế: Các nước tiên tiến (Mỹ, EU, Hàn Quốc, Singapore) đều có chính sách tập trung thương mại hóa công nghệ chiến lược thông qua các innovation hub, testbed, và quỹ bảo lãnh công nghệ. 2. Điểm mới so với Luật Công nghệ cao 2008 - Bổ sung cơ chế hỗ trợ đa dạng: + Hỗ trợ chi phí sản xuất thử nghiệm và trình diễn sản phẩm. + Kết nối cung – cầu công nghệ giữa viện nghiên cứu, doanh nghiệp, cơ quan nhà nước. + Ưu tiên xét duyệt trong chương trình đầu tư công, kích cầu. + Ưu đãi tín dụng, bảo lãnh thương mại hóa từ quỹ tài chính công.

Luật CNC năm 2008	Luật CNC (sửa đổi)	Ghi chú
		- Đưa hạ tầng thương mại hóa vào luật: Sàn giao dịch công nghệ chiến lược, cơ sở dữ liệu số chuyên biệt, và cơ chế thử nghiệm có kiểm soát (sandbox). 3. Tính đột phá - Tư duy “thị trường hóa” công nghệ chiến lược: Không chỉ nghiên cứu và phát triển (R&D) mà còn tạo điều kiện để công nghệ chiến lược ra thị trường nhanh hơn. - Thiết lập hạ tầng thương mại hóa hiện đại: Sàn giao dịch và cơ sở dữ liệu số về công nghệ chiến lược sẽ giúp minh bạch thông tin, giảm chi phí giao dịch, tăng tốc độ kết nối. - Áp dụng sandbox: Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát là bước tiến mới trong pháp luật công nghệ Việt Nam, cho phép kiểm chứng thực tế công nghệ mới trước khi triển khai đại trà. - Cơ chế tài chính linh hoạt và ưu tiên: Gắn thương mại hóa công nghệ chiến lược với ưu tiên đầu tư công và bảo lãnh tài chính, giúp giảm rủi ro cho doanh nghiệp. - Hướng tới hội nhập quốc tế: Cách tiếp cận tương đồng với các chính

Luật CNC năm 2008	Luật CNC (sửa đổi)	Ghi chú
		sách của EU, OECD, và các nền kinh tế công nghệ tiên tiến.
Điều 12. Biện pháp thúc đẩy nghiên cứu và phát triển công nghệ cao 1. Tổ chức, cá nhân nghiên cứu và phát triển công nghệ cao quy định tại khoản 2 Điều 11 của Luật này được ưu đãi, hỗ trợ như sau: a) Hưởng mức ưu đãi cao nhất theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; b) Được xem xét hỗ trợ một phần hoặc toàn bộ chi phí từ kinh phí của Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đối với trường hợp tự đầu tư nghiên cứu và phát triển công nghệ cao có kết quả ứng dụng mang lại hiệu quả về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, môi trường; c) Tài trợ, hỗ trợ từ các quỹ, nguồn kinh phí khác dành cho nghiên cứu và phát triển, đào tạo nhân lực công nghệ cao, chuyển giao công nghệ cao. 2. Chủ đầu tư dự án xây dựng cơ sở nghiên cứu, phát triển, ứng dụng công nghệ cao được giao đất không thu tiền sử dụng đất, miễn, giảm thuế sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.	Điều 13. Thúc đẩy chuyển giao công nghệ chiến lược 1. Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước chuyển giao, đồng phát triển, nhượng quyền, liên doanh, liên kết công nghệ chiến lược với tổ chức, cá nhân tại Việt Nam. 2. Tổ chức, cá nhân tiếp nhận công nghệ chiến lược từ đối tác nước ngoài được hưởng các chính sách sau: a) Ưu đãi thuế thu nhập từ hoạt động chuyển giao; b) Miễn thuế nhập khẩu thiết bị, vật tư, tài liệu kỹ thuật kèm theo công nghệ; c) Ưu tiên cấp phép thí điểm, thử nghiệm tại khu công nghệ cao hoặc khu chuyên dụng; d) Hỗ trợ chi phí định giá, nội địa hóa, bảo hộ sáng chế tại Việt Nam; đ) Ưu tiên tiếp cận đất đai, cơ sở hạ tầng, vốn tín dụng phục vụ triển khai; e) Mức độ ưu đãi được xác định theo mức độ chuyển giao công nghệ quy định theo pháp luật về chuyển giao công nghệ. 3. Trường hợp công nghệ chuyển giao có rủi ro cao nhưng có tiềm năng đóng góp lớn cho phát triển khoa học, công nghệ và quốc phòng, an ninh, bên	1. Lý do xây dựng Điều 13 - Thực hiện chủ trương ưu tiên công nghệ chiến lược Nghị quyết 57-NQ/TW (2024) và Nghị quyết 68-NQ/TW (2025) đều yêu cầu thu hút, tiếp nhận, làm chủ và sáng tạo công nghệ chiến lược từ quốc tế, đặc biệt trong các lĩnh vực nền tảng, then chốt và có tác động lan tỏa lớn. - Khắc phục hạn chế của pháp luật hiện hành Luật Chuyển giao công nghệ có các ưu đãi chung cho công nghệ cao nhưng chưa tách nhóm công nghệ chiến lược với tiêu chí và mức hỗ trợ đặc thù, chưa có cơ chế ưu tiên mạnh về thử nghiệm, nội địa hóa, bảo hộ sáng chế và bảo lãnh chính sách cho công nghệ rủi ro cao. - Phù hợp bối cảnh cạnh tranh công nghệ toàn cầu Việc các quốc gia áp dụng chính sách “công nghệ khép kín” (technology protectionism) khiến tiếp cận công

Luật CNC năm 2008	Luật CNC (sửa đổi)	Ghi chú
3. Phòng thí nghiệm, cơ sở nghiên cứu hình thành do liên kết giữa tổ chức, cá nhân phục vụ hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển được xem xét hỗ trợ một phần kinh phí đầu tư trang thiết bị nghiên cứu và hoạt động từ kinh phí của Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao. 4. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm: a) Ưu tiên bố trí kinh phí từ ngân sách nhà nước hằng năm cho hoạt động khoa học và công nghệ để nghiên cứu và phát triển công nghệ cao thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và sản phẩm công nghệ cao thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển; b) Chủ trì phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định cụ thể về thẩm quyền, trình tự, thủ tục chứng nhận tổ chức, cá nhân hoạt động nghiên cứu và phát triển về công nghệ cao được hưởng ưu đãi, hỗ trợ quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.	tiếp nhận có thể được áp dụng cơ chế bảo lãnh chính sách theo quy định của Chính phủ.	nghe chiến lược trở nên khó khăn, nên Việt Nam cần có ưu đãi vượt trội để hấp dẫn nhà chuyển giao và nhà đầu tư công nghệ. - Hỗ trợ doanh nghiệp tiếp nhận công nghệ mới Thực tiễn cho thấy nhiều doanh nghiệp Việt khó tham gia các thương vụ công nghệ lớn do chi phí tiếp nhận, định giá, bảo hộ, và rủi ro thử nghiệm cao. 2. Điểm mới so với các quy định hiện nay - Phạm vi điều chỉnh đặc thù: Xác định rõ chỉ áp dụng cho công nghệ chiến lược, không áp dụng đại trà cho mọi công nghệ cao. - Khuyến khích đa dạng hình thức chuyển giao: Không chỉ mua bán, mà còn đồng phát triển, nhượng quyền, liên doanh, liên kết. - Gói ưu đãi toàn diện: + Thuế: Ưu đãi thuế thu nhập và miễn thuế nhập khẩu thiết bị, vật tư, tài liệu kỹ thuật đi kèm.

Luật CNC năm 2008	Luật CNC (sửa đổi)	Ghi chú
		+ Hạ tầng thử nghiệm: Ưu tiên cấp phép thí điểm tại khu CNC hoặc khu nông nghiệp CNC. + Hỗ trợ kỹ thuật & pháp lý: Chi phí định giá, nội địa hóa, bảo hộ sáng chế. + Tiếp cận nguồn lực: Đất đai, cơ sở hạ tầng, vốn tín dụng. + Mức ưu đãi theo mức độ chuyển giao (theo tiêu chí của Luật Chuyển giao công nghệ). + Bổ sung cơ chế bảo lãnh chính sách cho công nghệ chiến lược rủi ro cao nhưng tiềm năng lớn — hiện chưa có trong Luật Công nghệ cao 2008 hoặc Luật Chuyển giao công nghệ. 3. Tính đột phá - Tiếp cận “có chọn lọc”: Chỉ ưu tiên cho công nghệ chiến lược, tránh dàn trải, tập trung nguồn lực cho công nghệ có tác động lan tỏa và giá trị dài hạn. - Kết hợp nhiều công cụ hỗ trợ: Không chỉ tài chính, mà còn hỗ trợ pháp lý, kỹ thuật, hạ tầng, thử nghiệm và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

Luật CNC năm 2008	Luật CNC (sửa đổi)	Ghi chú
		- Cơ chế bảo lãnh chính sách: Cho phép doanh nghiệp nhận công nghệ rủi ro cao nhưng chiến lược yên tâm triển khai, tương tự các chương trình technology guarantee ở Hàn Quốc, Nhật Bản. - Liên kết quốc tế sâu: Khuyến khích đồng phát triển và liên doanh, giúp doanh nghiệp Việt tham gia chuỗi giá trị công nghệ toàn cầu ngay từ giai đoạn R&D. - Ưu đãi, hỗ trợ theo mức độ chuyển giao: Liên thông với tiêu chí đánh giá trong pháp luật về chuyển giao công nghệ, tránh tình trạng ưu đãi hình thức.
Điều 13. Khuyến khích chuyển giao công nghệ cao 1. Tổ chức, cá nhân thực hiện chuyển giao công nghệ cao phục vụ nghiên cứu và phát triển công nghệ cao, sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghệ cao được hưởng mức ưu đãi cao nhất theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ và các quy định khác của pháp luật có liên quan. 2. Nhà nước dành kinh phí nhập khẩu một số công nghệ cao, máy móc, thiết bị công nghệ cao trong nước chưa tạo ra được để thực hiện dự án	Điều 14. Quản lý và đánh giá hiệu quả phát triển công nghệ chiến lược 1. Cơ quan quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan xây dựng và tổ chức thực hiện bộ chỉ số, phương pháp và công cụ thống nhất để đánh giá hiệu quả phát triển công nghệ chiến lược; bảo đảm khách quan, công khai, minh bạch và có cơ chế giám sát độc lập. 2. Việc đánh giá được thực hiện định kỳ hoặc theo chu kỳ chương trình, dự án; kết quả đánh giá là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết	Lý do xây dựng Điều 14: 1. Bảo đảm yêu cầu quản lý nhà nước hiệu quả, theo nguyên tắc hậu kiểm - Công nghệ chiến lược chu kỳ đổi mới nhanh, yêu cầu đầu tư lớn và thường được hưởng ưu đãi mạnh từ nhà nước. Do đó, nhu cầu kiểm soát hiệu quả sử dụng nguồn lực và chính sách ưu đãi là rất quan trọng. - Thay vì tiền kiểm, việc chuyển sang hậu kiểm dựa trên đánh giá định

Luật CNC năm 2008	Luật CNC (sửa đổi)	Ghi chú
quan trọng về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.	định việc tiếp tục, điều chỉnh, chấm dứt chính sách hỗ trợ và ưu tiên bố trí nguồn lực. 3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.	lượng, minh bạch, có cơ sở khoa học sẽ giúp giảm thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp nhưng vẫn bảo đảm hiệu quả sử dụng ngân sách và chính sách công. - Quy định tại Điều này thể hiện nguyên tắc quản lý theo kết quả đầu ra, gắn chính sách hỗ trợ với trách nhiệm giải trình của doanh nghiệp và tổ chức được hưởng ưu đãi. 2. Thể chế hóa cơ chế đo lường hiệu quả chính sách công nghệ cao, phù hợp thông lệ quốc tế 3. Tạo công cụ quản lý linh hoạt, thúc đẩy chính sách có chọn lọc và hiệu quả - Việc ban hành bộ chỉ số và cơ chế đánh giá định kỳ giúp cơ quan nhà nước: + Phân loại dự án/đơn vị có hiệu quả cao để tiếp tục đầu tư; + Thu hồi hoặc điều chỉnh chính sách đối với các trường hợp không đạt kỳ vọng; + Xếp hạng ưu tiên trong mua sắm công, bố trí vốn đầu tư, chương trình quốc gia. + Đây cũng là công cụ sàng lọc hiệu quả, đảm bảo ngân sách nhà nước và các ưu đãi đi đúng mục tiêu.

Luật CNC năm 2008	Luật CNC (sửa đổi)	Ghi chú
		4. Liên thông với các điều khoản khác của Luật và các luật liên quan - Điều 14 tạo cơ sở pháp lý cho việc cấp, điều chỉnh, thu hồi chính sách ưu đãi, chứng nhận doanh nghiệp công nghệ chiến lược. - Đồng thời, bảo đảm sự thống nhất với Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo (2025), Luật Chuyển giao công nghệ, Luật Đầu tư công, Luật Sở hữu trí tuệ... vốn đều yêu cầu có cơ chế đánh giá hiệu quả sử dụng ngân sách và ưu đãi nhà nước. 5. Tăng tính minh bạch, nâng cao trách nhiệm giải trình và giám sát xã hội - Việc quy định cơ chế đánh giá công khai, có giám sát độc lập và bộ công cụ chuẩn hóa do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành, tạo điều kiện để xã hội, báo chí, các cơ quan dân cử giám sát minh bạch hoạt động hỗ trợ công nghệ chiến lược. - Từ đó, giúp xây dựng niềm tin và nâng cao chất lượng thực thi chính sách công nghệ cao.

Luật CNC năm 2008	Luật CNC (sửa đổi)	Ghi chú
Điều 14. Phát triển thị trường công nghệ cao, thông tin, dịch vụ hỗ trợ hoạt động công nghệ cao 1. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia phát triển thị trường công nghệ cao; cung ứng dịch vụ môi giới, tư vấn, đánh giá, định giá, giám định công nghệ cao; tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ tư vấn kỹ thuật, đầu tư, pháp lý, tài chính, bảo hiểm, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và các dịch vụ khác nhằm thúc đẩy hoạt động công nghệ cao, tiêu thụ, sử dụng sản phẩm công nghệ cao. 2. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ xây dựng cơ sở dữ liệu, hạ tầng thông tin về công nghệ cao; tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân tiếp cận, sử dụng, trao đổi thông tin về công nghệ cao; tổ chức, tham gia chợ, hội chợ, triển lãm công nghệ cao quy mô quốc gia, quốc tế. 3. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biện pháp hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài tổ chức, tham gia chợ, hội chợ, triển lãm công nghệ cao.	Điều 15. Thu hút và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ phát triển công nghệ cao, công nghệ chiến lược 1. Nhân lực công nghệ cao và công nghệ chiến lược bao gồm: a) Người Việt Nam, người Việt Nam ở nước ngoài, người nước ngoài có trình độ chuyên môn, kỹ năng cao, có năng lực nghiên cứu, phát triển, làm chủ, chuyển giao hoặc thương mại hóa công nghệ cao, công nghệ chiến lược; b) Chuyên gia hàng đầu, nhà khoa học có uy tín quốc tế, tổng công trình sư, nhà quản lý công nghệ có kinh nghiệm thực tiễn trong phát triển công nghệ cao và sản phẩm công nghệ cao, công nghệ chiến lược và sản phẩm công nghệ chiến lược. 2. Nhà nước có chính sách ưu đãi đặc biệt để thu hút, phát triển và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực công nghệ cao và công nghệ chiến lược, bao gồm: a) Chính sách đãi ngộ thu nhập, điều kiện làm việc, nhà ở, di chuyển, học tập cho người thân và các điều kiện sống tương xứng; b) Cơ chế đặc thù trong tuyển dụng, sử dụng, trọng dụng và tôn vinh đội ngũ chuyên gia, tổng công trình sư, nhà khoa học chủ chốt làm việc	Bổ sung chính sách thu hút và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao

Luật CNC năm 2008	Luật CNC (sửa đổi)	Ghi chú
	trong các doanh nghiệp, viện nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học, tổ chức khoa học và công nghệ; c) Hỗ trợ tài chính và hành chính cho người Việt Nam ở nước ngoài, chuyên gia nước ngoài về Việt Nam làm việc dài hạn hoặc ngắn hạn trong các lĩnh vực công nghệ cao và công nghệ chiến lược; d) Chính sách hợp tác đào tạo, phát triển tài năng trẻ, hỗ trợ nghiên cứu sau tiến sĩ, đào tạo gắn với nhu cầu doanh nghiệp công nghệ cao và công nghệ chiến lược. 3. Khuyến khích các doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ chiến lược, tổ chức khoa học và công nghệ đầu tư đào tạo, phát triển nhân lực chất lượng cao, xây dựng đội ngũ nghiên cứu, đổi mới sáng tạo chuyên sâu trong các lĩnh vực ưu tiên. 4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.	
	CHƯƠNG III ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO VÀ CÔNG NGHỆ CHIẾN LƯỢC	Cấu trúc lại nội dung ứng dụng công nghệ cao trong Luật Công nghệ cao 2008, bổ sung quy định về ứng dụng công nghệ chiến lược.
	Điều 16. Ứng dụng công nghệ cao, công nghệ chiến lược trong phát triển kinh tế – xã hội 1. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện để cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân ứng dụng công nghệ cao, công nghệ chiến lược trong mọi	1. Cơ sở thực tiễn - Trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư, ứng dụng công nghệ cao và công nghệ chiến lược là yếu tố quyết định năng suất, chất

Luật CNC năm 2008	Luật CNC (sửa đổi)	Ghi chú
	lĩnh vực của đời sống kinh tế – xã hội, đặc biệt trong các ngành then chốt, vùng kinh tế trọng điểm, khu vực nông nghiệp, nông thôn, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo. 2. Ứng dụng công nghệ cao, công nghệ chiến lược được coi là giải pháp trọng tâm nhằm: a) Nâng cao năng suất lao động, hiệu quả sản xuất kinh doanh, sức cạnh tranh của nền kinh tế; b) Thúc đẩy chuyển đổi số, phát triển kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế tri thức; c) Bảo đảm quốc phòng, an ninh, an toàn xã hội, chủ quyền số và độc lập tự chủ công nghệ; d) Thực hiện mục tiêu phát triển bền vững và nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân. 3. Nhà nước ban hành và tổ chức thực hiện chính sách khuyến khích ứng dụng công nghệ cao, công nghệ chiến lược, bao gồm: a) Hỗ trợ tài chính, tín dụng, ưu đãi thuế, đất đai cho dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ chiến lược; b) Đặt hàng nghiên cứu – ứng dụng và triển khai nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quy mô quốc gia; c) Thúc đẩy hình thành thị trường sản phẩm công nghệ cao, công nghệ chiến lược, trong đó Nhà nước đóng vai trò khách hàng tiên phong;	lượng, năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. - Việt Nam đang đẩy mạnh chuyển đổi số, phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế tri thức, trong đó công nghệ cao và công nghệ chiến lược là nền tảng cốt lõi. - Các thách thức về quốc phòng, an ninh, chủ quyền số, biến đổi khí hậu, phát triển vùng sâu, vùng xa đòi hỏi giải pháp công nghệ mang tính đột phá, ứng dụng rộng rãi. 2. Cơ sở pháp lý – chính sách - Phù hợp với Nghị quyết số 57-NQ/TW (2024) về phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, trong đó nhấn mạnh vai trò của công nghệ cao và công nghệ chiến lược. - Gắn với Nghị quyết số 68-NQ/TW (2025) về phát triển kinh tế tư nhân, khuyến khích doanh nghiệp đổi mới công nghệ, tham gia vào các chuỗi giá trị công nghệ cao. - Bổ sung, cụ thể hóa Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo 2025 và các luật liên quan, tránh chồng chéo nhưng nhấn mạnh tính

Luật CNC năm 2008	Luật CNC (sửa đổi)	Ghi chú
	d) Hỗ trợ đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, nâng cao kỹ năng số và quản trị công nghệ cho doanh nghiệp và người lao động. 4. Cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm: a) Đánh giá định kỳ hiệu quả ứng dụng công nghệ cao, công nghệ chiến lược trong kinh tế – xã hội, trên cơ sở các chỉ số như mức độ sẵn sàng công nghệ, tỷ lệ nội địa hóa, giá trị gia tăng, tác động lan tỏa; b) Kết nối và điều phối nguồn lực giữa các bộ, ngành, địa phương, tổ chức và doanh nghiệp để thúc đẩy ứng dụng công nghệ cao, công nghệ chiến lược trên phạm vi toàn quốc.	ứng dụng vào phát triển kinh tế – xã hội. 3. Tính mới và đột phá - Lần đầu tiên quy định rõ ràng việc coi ứng dụng công nghệ cao, công nghệ chiến lược là giải pháp trọng tâm để phát triển kinh tế – xã hội. - Bổ sung các cơ chế khuyến khích đặc thù (ưu đãi thuế, tín dụng, đất đai, đặt hàng nghiên cứu – ứng dụng, vai trò khách hàng tiên phong của Nhà nước). - Đưa ra hệ thống đánh giá định kỳ dựa trên các chỉ số khách quan (mức độ sẵn sàng công nghệ, tỷ lệ nội địa hóa, giá trị gia tăng, tác động lan tỏa) để bảo đảm tính hiệu quả và minh bạch. - Gắn kết ứng dụng công nghệ với mục tiêu bền vững, bảo đảm an ninh, chủ quyền số, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân. 4. Ý nghĩa - Tạo hành lang pháp lý và động lực mạnh mẽ để huy động nguồn lực từ Nhà nước, doanh nghiệp, xã hội cho

Luật CNC năm 2008	Luật CNC (sửa đổi)	Ghi chú
		ứng dụng công nghệ cao, công nghệ chiến lược. - Khẳng định vai trò của công nghệ chiến lược như một trụ cột phát triển quốc gia, đồng thời góp phần nâng cao vị thế Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu.
Điều 16. Phát triển công nghệ cao trong nông nghiệp 1. Phát triển công nghệ cao trong nông nghiệp tập trung vào các nhiệm vụ chủ yếu sau đây: a) Chọn tạo, nhân giống cây trồng, giống vật nuôi cho năng suất, chất lượng cao; b) Phòng, trừ dịch bệnh; c) Trồng trọt, chăn nuôi đạt hiệu quả cao; d) Tạo ra các loại vật tư, máy móc, thiết bị sử dụng trong nông nghiệp; đ) Bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp; e) Phát triển doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; g) Phát triển dịch vụ công nghệ cao phục vụ nông nghiệp. 2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan trình Thủ tướng	Điều 17. Ứng dụng công nghệ cao và công nghệ chiến lược trong nông nghiệp 1. Ứng dụng công nghệ cao, công nghệ chiến lược trong lĩnh vực nông nghiệp, nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, bảo đảm an ninh lương thực và thích ứng với biến đổi khí hậu, tập trung vào các nhiệm vụ chủ yếu sau: a) Ứng dụng công nghệ sinh học hiện đại trong: chọn tạo, nhân giống cây trồng, giống vật nuôi cho năng suất, chất lượng cao, kháng bệnh, thích ứng biến đổi khí hậu; phòng, trừ dịch bệnh; b) Ứng dụng công nghệ tự động hóa, điều khiển thông minh, các công nghệ mới, hệ thống giám sát điều kiện môi trường, hỗ trợ ra quyết định canh tác, chẩn đoán dịch bệnh, cảnh báo sâu bệnh, truy xuất nguồn gốc trong trồng trọt, chăn nuôi đạt hiệu quả cao; c) Ứng dụng các công nghệ bảo quản, chế biến sâu sản phẩm nông nghiệp, nâng giá trị sản phẩm;	- Quy định tại Điều 16 Luật hiện hành. - Bổ sung quy định phát triển công nghệ chiến lược trong nông nghiệp

Luật CNC năm 2008	Luật CNC (sửa đổi)	Ghi chú
Chính phủ phê duyệt kế hoạch phát triển công nghệ cao trong lĩnh vực nông nghiệp. 3. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển công nghệ cao trong lĩnh vực nông nghiệp đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.	d) Xây dựng cơ sở dữ liệu cho nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nền tảng số cho truy xuất, kết nối thị trường; đ) Tạo ra các loại vật tư, máy móc, thiết bị tiên tiến sử dụng trong nông nghiệp; e) Phát triển doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; g) Phát triển dịch vụ công nghệ cao phục vụ nông nghiệp; h) Xây dựng và kết nối cơ sở dữ liệu chuyên ngành, nền tảng số hỗ trợ quản lý, truy xuất nguồn gốc, kết nối thị trường và phân tích dự báo trong nông nghiệp công nghệ cao. 2. Căn cứ Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục công nghệ chiến lược, cơ quan đầu mối chủ trì phối hợp với các bộ, ngành liên quan xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo từng giai đoạn và tổ chức thực hiện.	
Điều 19. Doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao 1. Doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phải có đủ các điều kiện sau đây: a) Ứng dụng công nghệ cao thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển	Điều 18. Doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao 1. Doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao là doanh nghiệp đáp ứng đầy đủ các tiêu chí sau: a) Ứng dụng công nghệ cao hoặc công nghệ chiến lược thuộc Danh mục được ưu tiên đầu tư phát	Quy định tại Điều 19 Luật hiện hành. - Bổ sung thêm quy định về truy xuất nguồn gốc và tiêu chuẩn môi trường; hỗ trợ hạ tầng số và kết nối thị trường.

Luật CNC năm 2008	Luật CNC (sửa đổi)	Ghi chú
quy định tại Điều 5 của Luật này để sản xuất sản phẩm nông nghiệp; b) Có hoạt động nghiên cứu, thử nghiệm ứng dụng công nghệ cao để sản xuất sản phẩm nông nghiệp; c) Tạo ra sản phẩm nông nghiệp có chất lượng, năng suất, giá trị và hiệu quả cao; d) Áp dụng các biện pháp thân thiện môi trường, tiết kiệm năng lượng trong sản xuất và quản lý chất lượng sản phẩm nông nghiệp đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam; trường hợp chưa có tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam thì áp dụng tiêu chuẩn của tổ chức quốc tế chuyên ngành. 2. Doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao có đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này được ưu đãi, hỗ trợ như sau: a) Hưởng mức ưu đãi cao nhất theo quy định của pháp luật về đất đai, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; b) Được xem xét hỗ trợ kinh phí nghiên cứu, thử nghiệm, đào tạo, chuyển giao công nghệ từ kinh phí của Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao.	triển trong sản xuất, chế biến, bảo quản sản phẩm nông nghiệp; b) Có hoạt động nghiên cứu, thử nghiệm, cải tiến, chuyển giao hoặc nội địa hóa công nghệ cao phục vụ sản xuất nông nghiệp tại Việt Nam; c) Sản xuất sản phẩm nông nghiệp đạt tiêu chuẩn chất lượng, có năng suất, hiệu quả kinh tế cao, có khả năng truy xuất nguồn gốc và cạnh tranh trên thị trường; d) Áp dụng các giải pháp sản xuất thân thiện môi trường, tiết kiệm tài nguyên, kiểm soát chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; trường hợp chưa có quy chuẩn quốc gia thì áp dụng tiêu chuẩn của tổ chức quốc tế chuyên ngành. 2. Doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao có đủ điều kiện tại khoản 1 được hưởng các chính sách ưu đãi và hỗ trợ theo quy định pháp luật về thuế. 3. Việc công nhận doanh nghiệp ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao được thực hiện theo cơ chế hậu kiểm, có thời hạn, căn cứ vào bộ tiêu chí định lượng về kết quả nghiên cứu, phát triển và thương mại hóa công nghệ cao. 4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.	

Luật CNC năm 2008	Luật CNC (sửa đổi)	Ghi chú
3. Khuyến khích tổ chức, cá nhân thành lập doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. 4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục công nhận có thời hạn đối với doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.		
Điều 32. Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao 1. Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao là khu công nghệ cao tập trung thực hiện hoạt động ứng dụng thành tựu nghiên cứu và phát triển công nghệ cao vào lĩnh vực nông nghiệp để thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều 16 của Luật này. 2. Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao có các nhiệm vụ sau đây: a) Thực hiện các hoạt động nghiên cứu ứng dụng, thử nghiệm, trình diễn mô hình sản xuất sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; b) Liên kết các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao, sản xuất sản phẩm ứng dụng công nghệ cao trong lĩnh vực nông nghiệp;	Điều 19. Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao 1. Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao là khu chức năng chuyên biệt, được quy hoạch, đầu tư xây dựng và tổ chức hoạt động nhằm nghiên cứu, thử nghiệm, trình diễn, chuyển giao và sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. 2. Hoạt động chính trong khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao bao gồm: a) Nghiên cứu, chọn tạo giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản bằng công nghệ sinh học, công nghệ số, công nghệ tự động hóa; b) Áp dụng công nghệ cao vào canh tác, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, bảo quản, chế biến nông sản;	Luật hiện hành quy định tại Điều 32 - Sửa đổi, bổ sung quy định về nông nghiệp thông minh, nông nghiệp tuần hoàn, nền tảng số phục vụ truy xuất nguồn gốc.

Luật CNC năm 2008	Luật CNC (sửa đổi)	Ghi chú
c) Đào tạo nhân lực công nghệ cao trong lĩnh vực nông nghiệp; d) Tổ chức hội chợ, triển lãm, trình diễn sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; đ) Thu hút nguồn đầu tư, nhân lực công nghệ cao trong nước và ngoài nước thực hiện hoạt động ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp. 3. Điều kiện thành lập khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được quy định như sau: a) Phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển nông nghiệp và nhiệm vụ quy định tại khoản 2 Điều này; b) Có quy mô diện tích, điều kiện tự nhiên thích hợp với từng loại hình sản xuất sản phẩm nông nghiệp; địa điểm thuận lợi để liên kết với các cơ sở nghiên cứu, đào tạo có trình độ cao; c) Hạ tầng kỹ thuật và dịch vụ thuận lợi đáp ứng yêu cầu của hoạt động nghiên cứu, đào tạo, thử nghiệm và trình diễn ứng dụng công nghệ cao trong lĩnh vực nông nghiệp; d) Có nhân lực và đội ngũ quản lý chuyên nghiệp. 4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ và bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có liên quan	c) Trình diễn mô hình nông nghiệp chính xác, nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp thông minh; d) Ươm tạo doanh nghiệp, chuyển giao công nghệ và đào tạo nhân lực nông nghiệp công nghệ cao; đ) Sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông nghiệp có giá trị gia tăng cao. 3. Điều kiện thành lập khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: a) Phù hợp với quy hoạch vùng, quốc gia và định hướng phát triển nông nghiệp công nghệ cao; b) Có quỹ đất tập trung, kết nối hạ tầng kỹ thuật, giao thông, số hóa nông nghiệp; c) Có chủ đầu tư đủ năng lực tổ chức, quản lý và huy động nguồn lực; d) Có cơ chế thu hút tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp và nông dân tham gia. 4. Chính sách ưu đãi đối với khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao a) Đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng số, hệ thống quan trắc và tự động hóa trong khu; b) Ưu đãi thuế, tín dụng, đất đai và hỗ trợ chuyển giao công nghệ, giống, kỹ thuật; c) Xây dựng cơ chế liên kết chuỗi giá trị giữa doanh nghiệp – hợp tác xã – nông dân – viện nghiên cứu;	

Luật CNC năm 2008	Luật CNC (sửa đổi)	Ghi chú
trình Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, ban hành quy chế hoạt động của khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.	d) Thúc đẩy xuất khẩu nông sản công nghệ cao và thương hiệu quốc gia nông nghiệp. 5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.	
	CHƯƠNG IV PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO VÀ CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CHIẾN LƯỢC	
Điều 15. Phát triển công nghiệp công nghệ cao 1. Phát triển công nghệ cao trong công nghiệp tập trung vào các nhiệm vụ chủ yếu sau đây: a) Sản xuất sản phẩm, cung ứng dịch vụ công nghệ cao; b) Phát triển doanh nghiệp công nghệ cao; c) Đào tạo nhân lực cho ngành công nghiệp công nghệ cao; d) Xây dựng công nghiệp phụ trợ phục vụ phát triển công nghiệp công nghệ cao. 2. Căn cứ vào Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển quy định tại Điều 5 và Điều 6 của Luật này, Bộ Công Thương chủ trì phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế	Điều 20. Phát triển công nghiệp công nghệ cao và công nghiệp công nghệ chiến lược 1. Phát triển công nghiệp công nghệ cao và công nghiệp công nghệ chiến lược nhằm nâng cao năng lực sản xuất quốc gia, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và tự chủ công nghệ, tập trung vào các nhiệm vụ chủ yếu sau đây: a) Ứng dụng, làm chủ và tích hợp công nghệ cao, công nghệ chiến lược trong các ngành công nghiệp nền tảng, công nghiệp mũi nhọn và công nghiệp mới; b) Sản xuất sản phẩm công nghệ cao, sản phẩm công nghệ chiến lược có giá trị gia tăng cao, khả năng thay thế nhập khẩu hoặc dẫn dắt thị trường toàn cầu; c) Phát triển doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ chiến lược;	Bổ sung quy định về công nghiệp công nghệ chiến lược so với luật hiện hành.

Luật CNC năm 2008	Luật CNC (sửa đổi)	Ghi chú
hoạch phát triển một số ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp phụ trợ phục vụ phát triển công nghiệp công nghệ cao và tổ chức thực hiện kế hoạch đã được phê duyệt. 3. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển ngành công nghiệp công nghệ cao và công nghiệp phụ trợ phục vụ phát triển công nghiệp công nghệ cao đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt thuộc lĩnh vực, địa phương mình quản lý.	d) Sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ phục vụ phát triển sản phẩm công nghệ cao và sản phẩm công nghệ chiến lược. 2. Căn cứ Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển và Danh mục công nghệ chiến lược, cơ quan đầu mối chủ trì phối hợp với các bộ, ngành liên quan xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch phát triển một số ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ phục vụ phát triển công nghiệp công nghệ cao và tổ chức thực hiện kế hoạch đã được phê duyệt.	
Điều 18. Doanh nghiệp công nghệ cao 1. Doanh nghiệp công nghệ cao phải đáp ứng đủ các tiêu chí sau đây: a) Sản xuất sản phẩm công nghệ cao thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển quy định tại Điều 6 Luật này; b) Áp dụng các biện pháp thân thiện môi trường, tiết kiệm năng lượng trong sản xuất và quản lý chất lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam; trường hợp chưa có tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam thì áp dụng tiêu chuẩn của tổ chức quốc tế chuyên ngành; c) Tiêu chí khác theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.	Điều 21. Doanh nghiệp công nghệ cao 1. Doanh nghiệp công nghệ cao phải đáp ứng đủ các tiêu chí sau đây: a) Sản xuất sản phẩm công nghệ cao thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển quy định tại Điều 6 Luật này; b) Áp dụng các biện pháp thân thiện môi trường, tiết kiệm năng lượng trong sản xuất và quản lý chất lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam; trường hợp chưa có tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam thì áp dụng tiêu chuẩn của tổ chức quốc tế chuyên ngành; c) Tiêu chí khác theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.	- Quy định tại điều 18 Luật hiện hành. - Bổ sung quy định về hình thành doanh nghiệp công nghệ cao từ viện nghiên cứu, trường đại học, trung tâm đổi mới sáng tạo. - Bổ sung cơ chế hậu kiểm, có thời hạn đối với chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao.

Luật CNC năm 2008	Luật CNC (sửa đổi)	Ghi chú
2. Doanh nghiệp công nghệ cao có đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này được ưu đãi, hỗ trợ như sau: a) Hưởng ưu đãi cao nhất theo quy định của pháp luật về đất đai, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; b) Được xem xét hỗ trợ kinh phí đào tạo, nghiên cứu và phát triển, sản xuất thử nghiệm từ kinh phí của Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao. 3. Khuyến khích tổ chức, cá nhân thành lập doanh nghiệp công nghệ cao. 4. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục công nhận có thời hạn đối với doanh nghiệp công nghệ cao.	2. Doanh nghiệp công nghệ cao có đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này được ưu đãi, hỗ trợ theo pháp luật về thuế và được xem xét hỗ trợ kinh phí đào tạo, nghiên cứu và phát triển, sản xuất thử nghiệm từ kinh phí của Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia. 3. Khuyến khích tổ chức, cá nhân thành lập doanh nghiệp công nghệ cao; thúc đẩy hình thành doanh nghiệp công nghệ cao khởi nguồn từ viện nghiên cứu, trường đại học, trung tâm đổi mới sáng tạo. 4. Việc công nhận doanh nghiệp công nghệ cao được thực hiện theo cơ chế hậu kiểm, có thời hạn, căn cứ vào bộ tiêu chí định lượng về kết quả nghiên cứu, phát triển và thương mại hóa công nghệ cao. 5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.	
	Điều 22. Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ chiến lược 1. Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ chiến lược là doanh nghiệp thực hiện sản xuất sản phẩm công nghệ chiến lược bằng công nghệ thuộc Danh mục công nghệ chiến lược quy định tại khoản 3 Điều 5 và khoản 2 Điều 6 của Luật này, đồng thời đáp ứng các tiêu chí sau đây:	Luật hiện hành chưa có. Bổ sung quy định về Doanh nghiệp công nghệ chiến lược: tiêu chí, chính sách ưu đãi...

Luật CNC năm 2008	Luật CNC (sửa đổi)	Ghi chú
	a) Có năng lực sở hữu hoặc đồng sở hữu công nghệ chiến lược hoặc kết quả nghiên cứu, phát triển phục vụ sản xuất sản phẩm công nghệ chiến lược tại Việt Nam; b) Có hệ thống sản xuất đạt tiêu chuẩn kỹ thuật, bảo đảm an toàn công nghệ, thân thiện môi trường, tiết kiệm năng lượng và bảo vệ dữ liệu theo quy định của pháp luật; c) Có khả năng liên kết nghiên cứu – sản xuất – thương mại hóa với tổ chức khoa học và công nghệ, viện, trường trong và ngoài nước; d) Có năng lực tham gia chuỗi giá trị toàn cầu hoặc sản xuất sản phẩm thay thế nhập khẩu trong lĩnh vực chiến lược, bảo đảm độc lập, tự chủ công nghệ hoặc phục vụ an ninh quốc gia, an ninh kinh tế; đ) Đáp ứng các tiêu chí khác theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. 2. Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ chiến lược được hưởng chính sách ưu đãi và hỗ trợ, bao gồm: a) Các ưu đãi thuế theo quy định của pháp luật; b) Được Nhà nước hỗ trợ một phần kinh phí cho nghiên cứu, phát triển, sản xuất thử nghiệm, làm chủ công nghệ chiến lược, chuyển giao công nghệ, ươm tạo công nghệ và sản phẩm công nghệ chiến lược;	

Luật CNC năm 2008	Luật CNC (sửa đổi)	Ghi chú
	c) Được tiếp cận quỹ đổi mới công nghệ quốc gia, chương trình tín dụng ưu đãi, bảo lãnh tín dụng đầu tư, quỹ đầu tư mạo hiểm công nghệ chiến lược từ nguồn nhà nước và xã hội hóa; d) Được Nhà nước hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nhân lực phục vụ phát triển công nghệ chiến lược, cử chuyên gia đi học tập, thực hành tại các trung tâm công nghệ lớn trên thế giới hoặc mời chuyên gia quốc tế làm việc tại doanh nghiệp; đ) Được ưu tiên sử dụng hạ tầng dùng chung tại khu công nghệ cao, khu công nghiệp công nghệ cao hoặc được bố trí riêng khu sản xuất phục vụ an ninh công nghệ; e) Được tham gia đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo cấp quốc gia hoặc sản xuất sản phẩm chiến lược theo cơ chế đặc thù; g) Hỗ trợ chi phí đăng ký, bảo hộ, thương mại hóa sáng chế, giải pháp hữu ích, nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp tại Việt Nam và quốc tế; h) Hỗ trợ phát triển thị trường sản phẩm công nghệ chiến lược thông qua xúc tiến thương mại, thương mại hóa kết quả nghiên cứu, hỗ trợ tham gia chuỗi giá trị trong nước và toàn cầu; i) Hưởng chính sách hỗ trợ chuyển đổi số, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, bảo đảm an ninh công nghệ và chuyển giao công nghệ an toàn.	

Luật CNC năm 2008	Luật CNC (sửa đổi)	Ghi chú
	3. Khuyến khích các doanh nghiệp lớn, tập đoàn kinh tế trong và ngoài nước đầu tư, chuyên đổi, hợp tác, hình thành Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ chiến lược tại Việt Nam; khuyến khích hình thành Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ chiến lược có quy mô khu vực và toàn cầu. 4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.	
Điều 17. Sản xuất sản phẩm công nghệ cao 1. Doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển được hưởng ưu đãi cao nhất theo quy định của pháp luật về đất đai, thuế nhập khẩu; khi có đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 18 của Luật này được hưởng ưu đãi cao nhất theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng, thuế xuất khẩu. 2. Doanh nghiệp hoạt động tại Việt Nam sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển được ưu tiên xét chọn tham gia thực hiện dự án có sử dụng vốn ngân sách nhà nước. 3. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch phát triển sản xuất sản phẩm công nghệ cao thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến		Không quy định riêng, tích hợp vào Điều 21 Luật sửa đổi.

Luật CNC năm 2008	Luật CNC (sửa đổi)	Ghi chú
khích phát triển; quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục chứng nhận doanh nghiệp được hưởng ưu đãi, hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều này.		
Điều 20. Khuyến khích thành lập doanh nghiệp công nghệ cao 1. Tổ chức khoa học và công nghệ, giảng viên, nghiên cứu viên, sinh viên được thành lập hoặc hợp tác với tổ chức, cá nhân khác thành lập doanh nghiệp công nghệ cao. 2. Tổ chức khoa học và công nghệ thành lập hoặc hợp tác với tổ chức, cá nhân khác thành lập doanh nghiệp công nghệ cao được ưu đãi, hỗ trợ như sau: a) Giao quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ thuộc sở hữu nhà nước để thành lập doanh nghiệp công nghệ cao; b) Góp một phần tài sản nhà nước của tổ chức khoa học và công nghệ công lập để thành lập doanh nghiệp công nghệ cao; c) Các ưu đãi áp dụng đối với doanh nghiệp công nghệ cao. 3. Cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức khoa học và công nghệ tạo điều kiện thuận lợi để giảng viên, nghiên cứu viên, sinh viên thành lập hoặc tham gia thành lập doanh nghiệp công nghệ cao theo		Không đề riêng, lồng ghép vào các Điều 1 Luật sửa đổi

Luật CNC năm 2008	Luật CNC (sửa đổi)	Ghi chú
quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.		
Điều 21. Cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao 1. Cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao có chức năng cung cấp điều kiện thuận lợi về hạ tầng kỹ thuật, nguồn lực, dịch vụ cần thiết cho tổ chức, cá nhân hoàn thiện công nghệ cao, hình thành và phát triển doanh nghiệp công nghệ cao trong giai đoạn ươm tạo. 2. Cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao phải có đủ các điều kiện sau đây: a) Hạ tầng kỹ thuật và đội ngũ quản lý chuyên nghiệp đáp ứng yêu cầu ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; b) Đội ngũ chuyên gia tư vấn về công nghệ, sở hữu trí tuệ, pháp lý, tài chính, quản lý doanh nghiệp; c) Khả năng liên kết với các cơ sở sản xuất, nghiên cứu, đào tạo phục vụ hoạt động ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao. 3. Bộ Khoa học và Công nghệ quy định cụ thể các điều kiện đối với cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao.	Điều 23. Cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao và chính sách hỗ trợ 1. Cơ sở ươm tạo công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao là tổ chức cung cấp hạ tầng, nguồn lực và dịch vụ cần thiết để hoàn thiện công nghệ cao, hình thành và phát triển doanh nghiệp công nghệ cao trong giai đoạn ươm tạo. 2. Cơ sở ươm tạo phải đáp ứng các điều kiện: a) Hạ tầng kỹ thuật, đội ngũ quản lý đáp ứng yêu cầu ươm tạo; b) Đội ngũ chuyên gia tư vấn về công nghệ, sở hữu trí tuệ, pháp lý, tài chính, quản trị; c) Khả năng liên kết với cơ sở sản xuất, nghiên cứu, đào tạo phục vụ ươm tạo. 3. Nhà đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở ươm tạo và tổ chức, cá nhân thực hiện dự án ươm tạo tại cơ sở ươm tạo được hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo quy định pháp luật về thuế và hỗ trợ một phần kinh phí từ chương trình khoa học và công nghệ quốc gia về công nghệ cao và công nghệ chiến lược.	Luật hiện hành quy định tại Điều 21 và 22. Sửa đổi thành Điều 23 dự thảo Luật sửa đổi theo tinh thần: Ngắn gọn, rõ ý, dễ hiểu, dễ thực hiện, dễ đôn đốc, giám sát, kiểm tra, đánh giá.

Luật CNC năm 2008	Luật CNC (sửa đổi)	Ghi chú
Điều 22. Các biện pháp thúc đẩy ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao 1. Nhà đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao được ưu đãi, hỗ trợ như sau: a) Giao đất không thu tiền sử dụng đất, miễn thuế sử dụng đất đối với đất dùng để xây dựng cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; b) Hưởng mức ưu đãi cao nhất theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; c) Được xem xét hỗ trợ một phần kinh phí cho hoạt động ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao từ kinh phí của Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao và nguồn kinh phí khác có nguồn gốc ngân sách nhà nước. 2. Tổ chức, cá nhân thực hiện dự án ươm tạo công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao tại cơ sở ươm tạo được ưu đãi, hỗ trợ như sau: a) Hưởng mức ưu đãi cao nhất theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;	4. Nhà nước đầu tư hoặc tham gia đầu tư xây dựng một số cơ sở ươm tạo có ý nghĩa quan trọng. 5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.	

Luật CNC năm 2008	Luật CNC (sửa đổi)	Ghi chú
b) Được xem xét hỗ trợ một phần kinh phí hoạt động từ kinh phí của Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao và nguồn kinh phí khác có nguồn gốc ngân sách nhà nước. 3. Nhà nước đầu tư, tham gia đầu tư xây dựng một số cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao có ý nghĩa quan trọng.		
Điều 23. Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao 1. Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao có mục tiêu thúc đẩy nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao nhằm tạo ra công nghệ cao, sản phẩm công nghệ cao trong nước và hình thành, phát triển công nghiệp công nghệ cao. 2. Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao tập trung nguồn lực đầu tư phát triển công nghệ cao trong một số lĩnh vực công nghệ có ý nghĩa then chốt và phù hợp với khả năng, điều kiện thực tế của đất nước; thu hút các nhà khoa học, chuyên gia công nghệ, doanh nhân trong nước và ngoài nước tham gia Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao. 3. Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao có các nhiệm vụ chủ yếu sau đây: a) Xây dựng lộ trình, biện pháp ứng dụng, phát triển công nghệ cao, sản phẩm công nghệ cao		Bổ quy định về Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao trong Luật sửa đổi.

Luật CNC năm 2008	Luật CNC (sửa đổi)	Ghi chú
trong Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển; b) Lựa chọn đề tài, dự án, đề án để thực hiện các nhiệm vụ quy định tại điểm a khoản này; c) Phát triển nhân lực công nghệ cao; d) Hỗ trợ tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động công nghệ cao theo mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao; đ) Các nhiệm vụ khác do Thủ tướng Chính phủ quy định. 4. Nguồn tài chính thực hiện Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao bao gồm: a) Ngân sách nhà nước dành cho Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao. Khoản ngân sách này không thuộc loại chi ngân sách nhà nước hằng năm cho hoạt động khoa học, công nghệ; b) Kinh phí từ các quỹ có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước và ngoài ngân sách nhà nước; c) Đóng góp, tài trợ của tổ chức, cá nhân Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài. 5. Việc thực hiện Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao được quy định như sau:		

Luật CNC năm 2008	Luật CNC (sửa đổi)	Ghi chú
a) Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo tổ chức triển khai, kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao; b) Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan xây dựng nội dung, nhiệm vụ, cơ chế quản lý, cơ chế tài chính của Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; c) Căn cứ vào Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đã được phê duyệt, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương triển khai thực hiện nhiệm vụ được phân công, phân cấp. 6. Trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao, để đáp ứng yêu cầu thực hiện mục tiêu quy định tại khoản 1 Điều này và chính sách của Nhà nước đối với hoạt động công nghệ cao, Chính phủ trình Quốc hội xem xét, quyết định chính sách, cơ chế đặc biệt đối với Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao vào thời điểm thích hợp.		
Điều 24. Đầu tư mạo hiểm cho phát triển công nghệ cao 1. Đầu tư mạo hiểm cho phát triển công nghệ cao là đầu tư cho nghiên cứu phát triển công nghệ cao, hình thành và phát triển doanh nghiệp ứng dụng, sản xuất sản phẩm, cung ứng dịch vụ		Không quy định trong Luật sửa đổi, do đã có quy định về quỹ đầu tư mạo hiểm trong Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo 2025.

Luật CNC năm 2008	Luật CNC (sửa đổi)	Ghi chú
công nghệ cao, được thực hiện bằng hình thức góp vốn và tư vấn cho tổ chức, cá nhân nhận đầu tư. 2. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế tham gia hoạt động đầu tư mạo hiểm cho phát triển công nghệ cao, thành lập quỹ đầu tư mạo hiểm công nghệ cao tại Việt Nam. 3. Tổ chức, cá nhân thực hiện đầu tư mạo hiểm cho phát triển công nghệ cao thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển được hưởng mức ưu đãi cao nhất về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế.		
Điều 25. Quỹ đầu tư mạo hiểm công nghệ cao quốc gia 1. Quỹ đầu tư mạo hiểm công nghệ cao quốc gia là tổ chức tài chính nhà nước để đầu tư vốn, cung cấp dịch vụ tư vấn cho tổ chức, cá nhân hình thành và phát triển doanh nghiệp ứng dụng, sản xuất sản phẩm, cung ứng dịch vụ công nghệ cao. 2. Nguồn tài chính hình thành Quỹ đầu tư mạo hiểm công nghệ cao quốc gia bao gồm:		Không quy định trong Luật sửa đổi, do đã có quy định về quỹ đầu tư mạo hiểm trong Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo 2025.

Luật CNC năm 2008	Luật CNC (sửa đổi)	Ghi chú
a) Vốn điều lệ của Quỹ đầu tư mạo hiểm công nghệ cao quốc gia được hình thành từ ngân sách nhà nước và được bổ sung từ ngân sách nhà nước trong quá trình hoạt động; b) Tài trợ, vốn góp của tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài; c) Các khoản thu từ hoạt động của Quỹ đầu tư mạo hiểm công nghệ cao quốc gia; d) Các khoản vốn huy động hợp pháp khác. 3. Đối tượng được Quỹ đầu tư mạo hiểm công nghệ cao quốc gia đầu tư là tổ chức, cá nhân có ý tưởng công nghệ cao và kinh doanh công nghệ cao, có kết quả nghiên cứu sáng tạo về công nghệ cao, có công nghệ cao cần được hoàn thiện; doanh nghiệp vừa và nhỏ có dự án ứng dụng, sản xuất sản phẩm, cung ứng dịch vụ công nghệ cao. 4. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Quỹ đầu tư mạo hiểm công nghệ cao quốc gia.		
CHƯƠNG IV NHÂN LỰC CÔNG NGHỆ CAO		Không quy định trong Luật sửa đổi, do đã có quy định về đào tạo nhân lực trong Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo 2025.

Luật CNC năm 2008	Luật CNC (sửa đổi)	Ghi chú
		Các chính sách phát triển nhân lực công nghệ cao đã được lồng ghép trong các điều khoản cụ thể của Luật sửa đổi.
Điều 26. Chính sách phát triển nhân lực công nghệ cao 1. Phát triển nhân lực công nghệ cao là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của hệ thống giáo dục và đào tạo quốc gia nhằm thực hiện chính sách của Nhà nước đối với hoạt động công nghệ cao quy định tại Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan. 2. Đào tạo nhân lực công nghệ cao phải gắn với thực tiễn, nhiệm vụ ứng dụng, phát triển công nghệ cao đáp ứng nhu cầu sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa; bảo đảm về số lượng, chất lượng và cơ cấu nhân lực công nghệ cao; sử dụng hiệu quả và đãi ngộ thỏa đáng. 3. Nhân lực công nghệ cao được đào tạo đồng bộ về cơ cấu, trình độ bao gồm nhà khoa học, nghiên cứu viên, chuyên gia công nghệ, cán bộ quản lý, kỹ thuật viên, công nhân kỹ thuật. 4. Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia phát triển nhân lực công nghệ cao; dành ngân sách, các nguồn lực, áp dụng mức ưu		

Luật CNC năm 2008	Luật CNC (sửa đổi)	Ghi chú
đãi cao nhất theo quy định của pháp luật để phát triển nhân lực công nghệ cao.		
Điều 27. Đào tạo nhân lực công nghệ cao 1. Ngân sách giáo dục và đào tạo hằng năm phải có kinh phí để chọn cử học sinh, sinh viên có kết quả học tập xuất sắc, giảng viên, nghiên cứu viên, chuyên gia công nghệ, cán bộ quản lý, kỹ thuật viên, công nhân kỹ thuật để đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài về công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển quy định tại Điều 5 của Luật này. 2. Chương trình, dự án, đề tài về ứng dụng và phát triển công nghệ cao sử dụng ngân sách nhà nước được dành kinh phí cho đào tạo nhân lực công nghệ cao phù hợp với mục tiêu, nội dung, nhiệm vụ được phê duyệt. 3. Cá nhân trực tiếp thực hiện nhiệm vụ của Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao được ưu tiên xét tuyển để nâng cao trình độ ở trong nước và nước ngoài theo các chương trình đào tạo của Nhà nước. 4. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ quyết định kế hoạch và biện pháp thực hiện đào tạo nhân lực công nghệ cao theo chương trình, dự án, đề tài về ứng dụng và phát triển công nghệ cao.		

Luật CNC năm 2008	Luật CNC (sửa đổi)	Ghi chú
Điều 28. Cơ sở đào tạo nhân lực công nghệ cao 1. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư, liên doanh, liên kết với tổ chức khác để đầu tư xây dựng cơ sở đào tạo nhân lực công nghệ cao. 2. Cơ sở đào tạo nhân lực công nghệ cao được ưu đãi, hỗ trợ như sau: a) Hưởng mức ưu đãi cao nhất theo quy định của pháp luật về đất đai, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế nhập khẩu; b) Tài trợ, hỗ trợ từ các quỹ về khoa học, công nghệ và các quỹ khác; c) Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao xem xét hỗ trợ một phần hoặc toàn bộ chi phí phục vụ đào tạo nhân lực công nghệ cao cho việc thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao. 3. Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, trường đại học thực hiện đào tạo nhân lực công nghệ cao được Nhà nước xem xét hỗ trợ kinh phí đào tạo. 4. Nhà nước tập trung đầu tư xây dựng một số cơ sở đào tạo nhân lực công nghệ cao đạt tiêu chuẩn quốc tế. 5. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động -		

Luật CNC năm 2008	Luật CNC (sửa đổi)	Ghi chú
Thương binh và Xã hội và bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ quy định thẩm quyền, điều kiện, thủ tục xác nhận cơ sở đào tạo nhân lực công nghệ cao được hưởng ưu đãi, hỗ trợ quy định tại khoản 2 Điều này và phê duyệt kế hoạch đầu tư xây dựng một số cơ sở đào tạo nhân lực công nghệ cao đạt tiêu chuẩn quốc tế.		
Điều 29. Thu hút, sử dụng nhân lực công nghệ cao 1. Nhà nước có cơ chế, chính sách ưu đãi đặc biệt để thu hút, sử dụng nhân lực công nghệ cao, bao gồm: a) Tạo môi trường làm việc, sống thuận lợi cho hoạt động công nghệ cao; b) Chế độ tiền lương, phụ cấp, bảo hiểm; c) Bổ nhiệm vào vị trí then chốt để thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Nhà nước; d) Ưu đãi cao nhất về thuế thu nhập cá nhân; đ) Tạo điều kiện tham gia hoạt động hợp tác quốc tế về công nghệ cao; e) Tôn vinh, khen thưởng người có thành tích xuất sắc. 2. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính và bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ ban hành		Quy định tại Điều 17 Luật CNC sửa đổi

Luật CNC năm 2008	Luật CNC (sửa đổi)	Ghi chú
cơ chế, chính sách cụ thể quy định tại khoản 1 Điều này.		
CHƯƠNG V CƠ SỞ HẠ TẦNG KỸ THUẬT PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHỆ CAO	Chương IV CƠ SỞ HẠ TẦNG KỸ THUẬT PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ CAO, CÔNG NGHỆ CHIẾN LƯỢC	Sửa tên chương, bổ sung công nghệ chiến lược
Điều 30. Phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật công nghệ cao 1. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật công nghệ cao gồm khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, cơ sở nghiên cứu, cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, hạ tầng thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển công nghệ cao. 2. Căn cứ vào yêu cầu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, nhiệm vụ phát triển công nghệ cao, Nhà nước tập trung đầu tư xây dựng một số khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.	Điều 24. Thúc đẩy phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật công nghệ cao và công nghệ chiến lược 1. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật phục vụ nghiên cứu, phát triển, thử nghiệm, ươm tạo và thương mại hóa công nghệ cao, công nghệ chiến lược, bao gồm: a) Khu công nghệ cao, khu đô thị công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; b) Trung tâm nghiên cứu và phát triển, trung tâm đổi mới sáng tạo, cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; c) Phòng thí nghiệm trọng điểm, trung tâm dữ liệu, hạ tầng số và nền tảng thông tin phục vụ công nghệ cao, công nghệ chiến lược. 2. Căn cứ vào yêu cầu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, nhiệm vụ phát triển công nghệ cao, công nghệ chiến lược, Nhà nước ưu tiên bố trí nguồn vốn ngân sách để đầu tư xây dựng một số khu công nghệ cao, khu đô thị công nghệ cao, khu	Bổ sung quy định về công nghệ chiến lược.

Luật CNC năm 2008	Luật CNC (sửa đổi)	Ghi chú
	nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; đầu tư xây dựng một số trung tâm nghiên cứu và phát triển, phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia về công nghệ cao, công nghệ chiến lược, trung tâm dữ liệu trong các khu công nghệ cao quan trọng quốc gia và xây dựng mô hình thí điểm cơ sở hạ tầng cho thử nghiệm chính sách công nghệ mới gắn với nền tảng số giám sát. 3. Hạ tầng kỹ thuật công nghệ cao, công nghệ chiến lược được Nhà nước đầu tư theo khoản 2 của Điều này là tài sản kết cấu hạ tầng công và được quản lý, khai thác, sử dụng theo quy định của pháp luật về đầu tư công và Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.	
Điều 31. Khu công nghệ cao 1. Khu công nghệ cao là nơi tập trung, liên kết hoạt động nghiên cứu và phát triển, ứng dụng công nghệ cao; ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đào tạo nhân lực công nghệ cao; sản xuất và kinh doanh sản phẩm công nghệ cao, cung ứng dịch vụ công nghệ cao. 2. Khu công nghệ cao có các nhiệm vụ sau đây: a) Thực hiện các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, phát triển công nghệ cao; ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao;	Điều 25. Khu công nghệ cao 1. Khu công nghệ cao là khu chức năng được quy hoạch, đầu tư và vận hành để thực hiện nghiên cứu, phát triển, sản xuất thử nghiệm, ươm tạo và thương mại hóa công nghệ cao, công nghệ chiến lược; là nơi tập trung liên kết giữa doanh nghiệp, viện nghiên cứu, cơ sở giáo dục, tổ chức tài chính và nhà đầu tư để hình thành hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, đóng góp vào phát triển kinh tế – xã hội và nâng cao năng lực công nghệ quốc gia. 2. Hoạt động chính trong khu công nghệ cao bao gồm:	Sửa đổi bổ sung quy định về Khu công nghệ cao tại Luật sửa đổi. Tính mới & tính ưu việt của Điều này: <i>1. Tăng cường chuỗi giá trị: từ R&D đến thương mại hóa</i> Khu không chỉ là nơi nghiên cứu mà còn là “đường băng” để đưa sản phẩm công nghệ ra thị trường (sản xuất thử nghiệm, trình diễn, xúc tiến thương mại). Giúp rút ngắn thời gian thương mại hóa, tăng khả năng thành công thương mại cho công nghệ nội địa.

Luật CNC năm 2008	Luật CNC (sửa đổi)	Ghi chú
sản xuất sản phẩm công nghệ cao, cung ứng dịch vụ công nghệ cao; b) Liên kết các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao, đào tạo nhân lực công nghệ cao, sản xuất sản phẩm công nghệ cao; c) Đào tạo nhân lực công nghệ cao; d) Tổ chức hội chợ, triển lãm, trình diễn sản phẩm công nghệ cao từ kết quả nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao; đ) Thu hút các nguồn lực trong nước và ngoài nước để thúc đẩy hoạt động công nghệ cao. 3. Điều kiện thành lập khu công nghệ cao được quy định như sau: a) Phù hợp với chính sách của Nhà nước về phát triển công nghệ cao, công nghiệp công nghệ cao và nhiệm vụ quy định tại khoản 2 Điều này; b) Có quy mô diện tích thích hợp, địa điểm thuận lợi về giao thông và liên kết với các cơ sở nghiên cứu, đào tạo có trình độ cao; c) Hạ tầng kỹ thuật và dịch vụ thuận lợi đáp ứng yêu cầu của hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, phát triển công nghệ cao; ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; sản xuất thử nghiệm sản phẩm công nghệ cao; cung ứng dịch vụ công nghệ cao;	a) Thúc đẩy nghiên cứu, phát triển, sản xuất thử nghiệm, và thương mại hóa công nghệ cao, công nghệ chiến lược; b) Thử nghiệm có kiểm soát công nghệ, sản phẩm và chính sách mới về công nghệ cao, công nghệ chiến lược; c) Ươm tạo doanh nghiệp, hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực công nghệ cao; d) Thu hút nguồn lực trong và ngoài nước cho phát triển công nghệ cao, công nghệ chiến lược; đ) Cung cấp hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, dịch vụ hỗ trợ công nghệ, tài chính, sở hữu trí tuệ, đào tạo và chuyển giao công nghệ; e) Tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại, triển lãm, kết nối cung cầu công nghệ cao. 3. Điều kiện thành lập khu công nghệ cao a) Phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội và định hướng phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia; b) Có vị trí thuận lợi, quy mô phù hợp, kết nối với cơ sở đào tạo, nghiên cứu, sản xuất; c) Có hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng số và dịch vụ hỗ trợ đáp ứng yêu cầu phát triển công nghệ cao; d) Có cơ chế quản lý linh hoạt, đội ngũ quản lý chuyên nghiệp, mô hình vận hành hiệu quả.	2. Hỗ trợ thử nghiệm có kiểm soát Cho phép thử nghiệm công nghệ, sản phẩm, thậm chí chính sách trong môi trường có giám sát — giảm rủi ro pháp lý, thúc đẩy đổi mới thử nghiệm (đặc biệt với công nghệ mới, nhạy cảm). 3. Bổ sung hạ tầng số & dịch vụ hỗ trợ toàn diện Vai trò nền tảng của hạ tầng số (data platforms, thử nghiệm số) và dịch vụ (IP, tài chính, đào tạo) giúp startup/DN nhanh tiếp cận hệ sinh thái, giảm chi phí ban đầu, tăng khả năng liên kết viện — doanh nghiệp. 4. Yêu cầu cơ chế quản lý linh hoạt, đội ngũ chuyên nghiệp Giảm rào cản thủ tục hành chính, áp dụng cơ chế quản trị hiện đại (có thể gồm one-stop-shop do Ban quản lý làm đầu mối) làm tăng tốc dự án, thu hút nhà đầu tư trong/ngoài nước. (xem quy định về đầu mối một cửa trong dự thảo). 5. Nâng mức ưu đãi & cơ chế đặc thù quản trị

Luật CNC năm 2008	Luật CNC (sửa đổi)	Ghi chú
d) Có nhân lực và đội ngũ quản lý chuyên nghiệp. 4. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, ban hành quy chế hoạt động của khu công nghệ cao.	4. Thành lập và mở rộng khu công nghệ cao a) Việc thành lập khu công nghệ cao được thực hiện theo quy hoạch và tiêu chí do Chính phủ quy định; b) Việc mở rộng, điều chỉnh quy mô khu công nghệ cao phải bảo đảm phù hợp định hướng phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, phát triển kinh tế vùng và năng lực hạ tầng kỹ thuật – xã hội. 5. Chính sách ưu đãi đối với khu công nghệ cao a) Khu công nghệ cao được hưởng ưu đãi đầu tư về đất đai, thuế, tín dụng, hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật và dịch vụ công; b) Ưu tiên tiếp cận chương trình hỗ trợ từ ngân sách nhà nước về nghiên cứu, đào tạo, chuyển giao công nghệ và phát triển sản phẩm công nghệ cao, sản phẩm công nghệ chiến lược; c) Được áp dụng một số cơ chế đặc thù về quản lý tài chính, tài sản công, quản lý chuyên gia, thủ tục hành chính và cơ chế phối hợp liên ngành theo hướng thuận lợi, linh hoạt. 6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.	Ưu đãi rõ ràng + cơ chế đặc thù (về tài chính, quản lý chuyên gia, thủ tục) giúp khu có sức hút cạnh tranh quốc tế; phù hợp mục tiêu thu hút công nghệ chiến lược. <i>6. Đặt khu vào trung tâm hệ sinh thái đổi mới, kết nối vùng</i> Tạo lan tỏa công nghệ — từ viện trường qua DN tới chuỗi cung ứng vùng; thúc đẩy hình thành mạng lưới khu công nghệ theo chuỗi giá trị (giúp tránh phân mảnh và tăng quy mô tác động).
	Điều 26. Khu đô thị công nghệ cao 1. Khu đô thị công nghệ cao là khu chức năng tổng hợp, được quy hoạch, đầu tư và quản lý theo cơ chế đặc thù để phát triển hệ sinh thái công	Bổ sung quy định về khu đô thị công nghệ cao <i>Lý do bổ sung quy định về khu đô thị công nghệ cao</i>

Luật CNC năm 2008	Luật CNC (sửa đổi)	Ghi chú
	nghệ cao, kết hợp chức năng nghiên cứu, phát triển, sản xuất, thương mại hóa công nghệ cao, công nghệ chiến lược với hạ tầng đô thị, dịch vụ và môi trường sống hiện đại, bền vững. 2. Điều kiện thành lập Khu đô thị công nghệ cao: a) Tích hợp không gian nghiên cứu – phát triển, giáo dục – đào tạo, khởi nghiệp – đổi mới sáng tạo và đô thị khoa học – dịch vụ hỗ trợ hiện đại; b) Có hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, hạ tầng số tiên tiến, không gian mở cho thử nghiệm công nghệ, sản phẩm và mô hình chính sách mới; c) Có cơ chế quản trị linh hoạt, chuyên nghiệp, áp dụng mô hình quản lý số hóa và phối hợp liên ngành; d) Gắn kết với vùng kinh tế trọng điểm, hành lang phát triển hoặc khu kinh tế chuyên biệt theo quy hoạch quốc gia. 3. Chính sách hỗ trợ, ưu đãi đặc thù được áp dụng đối với khu đô thị công nghệ cao, bao gồm: a) Hưởng các ưu đãi về đất đai, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng, thuế nhập khẩu và tín dụng theo quy định pháp luật; b) Được ưu tiên tiếp cận ngân sách nhà nước, quỹ đổi mới công nghệ, quỹ phát triển khoa học và công nghệ cho hạ tầng nghiên cứu – thử nghiệm, đào tạo, sở hữu trí tuệ và thương mại hóa sản phẩm công nghệ cao;	1. Phù hợp với xu thế phát triển toàn cầu về mô hình khu đô thị công nghệ cao tích hợp Hiện nay, nhiều quốc gia tiên tiến đã chuyển sang phát triển các khu đô thị công nghệ cao tích hợp đầy đủ các chức năng nghiên cứu – đào tạo – sản xuất – đổi mới sáng tạo – khởi nghiệp – đô thị thông minh – thể chế thử nghiệm, điển hình như: - Tsukuba Science City (Nhật Bản): kết hợp nghiên cứu quốc gia với giáo dục và công nghiệp; - Hsinchu Science Park (Đài Loan): tích hợp các tập đoàn công nghệ và trường đại học; - One-North (Singapore): mô hình “khu đổi mới tích hợp” gắn nghiên cứu với khởi nghiệp và dịch vụ chất lượng cao; - Silicon Valley (Mỹ): hình mẫu khu vực đổi mới dựa trên thị trường và mạng lưới đổi mới mở. Việc bổ sung Điều 26 là cần thiết để thể chế hóa mô hình khu đô thị công nghệ cao phù hợp thông lệ quốc tế và

Luật CNC năm 2008	Luật CNC (sửa đổi)	Ghi chú
	c) Được thiết lập không gian thử nghiệm chính sách cho các mô hình quản lý, thể chế, công nghệ và sản phẩm công nghệ cao, công nghệ chiến lược trong phạm vi khu vực xác định; d) Áp dụng cơ chế tài chính, đầu tư, quản lý hành chính, chuyên gia và tài sản công theo quy định đặc thù của Chính phủ; đ) Được áp dụng cơ chế siêu khẩu trừ thuế đối với chi phí nghiên cứu, phát triển, sản xuất thử nghiệm và ứng dụng công nghệ chiến lược theo quy định của pháp luật về thuế. 4. Nhà nước khuyến khích địa phương xây dựng khu đô thị công nghệ cao gắn với trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia, khu đô thị đại học và hành lang phát triển công nghiệp trọng điểm. 5. Việc thành lập, mở rộng hoặc chấm dứt hoạt động khu đô thị công nghệ cao được thực hiện theo quy hoạch quốc gia và tiêu chí do Chính phủ quy định, bảo đảm phù hợp với chiến lược phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và phát triển bền vững. 6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.	tạo hành lang pháp lý rõ ràng cho Việt Nam triển khai trong giai đoạn tới. 2. Thể chế hóa chủ trương lớn của Đảng, Nhà nước và Chính phủ - Nghị quyết số 57-NQ/TW. - Nghị quyết số 68-NQ/TW. - Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030. → Vì vậy, bổ sung quy định cụ thể về khu đô thị công nghệ cao là yêu cầu tất yếu để thể chế hóa định hướng chính sách. 3. Khắc phục những hạn chế của mô hình khu công nghệ cao hiện hành Các khu công nghệ cao hiện tại tại Việt Nam như TP.HCM, Hòa Lạc, Đà Nẵng,... còn thiếu tính tích hợp, chưa phát huy vai trò kết nối vùng, chưa gắn với đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp và giáo dục – đào tạo. Một số bất cập: - Chưa có không gian thử nghiệm công nghệ và chính sách; - Thiếu hạ tầng dịch vụ chất lượng cao cho chuyên gia, nhà khoa học;

Luật CNC năm 2008	Luật CNC (sửa đổi)	Ghi chú
		- Cơ chế quản lý còn cứng nhắc, thiếu linh hoạt; - Ưu đãi chưa đủ mạnh để tạo đột phá thu hút đầu tư công nghệ chiến lược. → Bổ sung quy định về khu đô thị công nghệ cao sẽ tạo cơ chế đặc thù, linh hoạt và đủ mạnh, khắc phục điểm nghẽn hiện nay. 4. Tạo nền tảng pháp lý cho phát triển vùng động lực và kết nối hệ sinh thái đổi mới sáng tạo - Khu đô thị công nghệ cao không chỉ là nơi tập trung đầu tư công nghệ cao mà còn đóng vai trò trung tâm đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp công nghệ và chuyển đổi số, góp phần hình thành hệ sinh thái khoa học – công nghệ – giáo dục – tài chính – dịch vụ – thể chế thử nghiệm. - Mô hình này có thể gắn với các vùng kinh tế trọng điểm, khu kinh tế chuyên biệt, đô thị đại học, hành lang công nghiệp công nghệ cao, thúc đẩy liên kết vùng và phát triển bền vững. - Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát, siêu khẩu trừ thuế và quản trị số sẽ

Luật CNC năm 2008	Luật CNC (sửa đổi)	Ghi chú
		giúp nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực thi chính sách công nghệ. 5. Bảo đảm thống nhất và đồng bộ trong hệ thống pháp luật Bổ sung quy định này là cần thiết để đảm bảo tính đồng bộ giữa Luật Công nghệ cao (sửa đổi) với: - Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo năm 2025; - Luật Đầu tư, Luật Đất đai, Luật Thuế; Tóm lại: Điều 26 – Khu đô thị công nghệ cao là nội dung quan trọng trong Luật Công nghệ cao (sửa đổi), có vai trò mở đường cho các mô hình phát triển công nghệ tích hợp, tạo đột phá trong thu hút đầu tư, phát triển công nghệ chiến lược, chuyển đổi mô hình tăng trưởng và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia trong kỷ nguyên công nghệ sâu (deep tech).
Điều 33. Biện pháp thúc đẩy đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển công nghệ cao	Điều 27. Biện pháp thúc đẩy đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển công nghệ cao, công nghệ chiến lược 1. Tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật trong khu công nghệ cao, khu đô thị công	1. Lý do sửa đổi, bổ sung - Phù hợp định hướng chiến lược quốc gia: yêu cầu phát triển hạ tầng đồng bộ phục vụ công nghệ cao, công nghệ chiến lược, ưu tiên hạ tầng số,

Luật CNC năm 2008	Luật CNC (sửa đổi)	Ghi chú
1. Trong quy hoạch sử dụng đất đai phải dành đất cho xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển công nghệ cao. 2. Tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật trong khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được hưởng mức ưu đãi cao nhất theo quy định của pháp luật về đất đai đối với đất để xây dựng cơ sở nghiên cứu, đào tạo, ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, cơ sở thử nghiệm, trình diễn, sản xuất sản phẩm công nghệ cao, sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, cung ứng dịch vụ công nghệ cao, hạ tầng thông tin, giao thông, điện, nước, trụ sở điều hành, hệ thống xử lý chất thải trong khu công nghệ cao. 3. Nhà nước hỗ trợ xây dựng hạ tầng thông tin, giao thông, điện, nước, trụ sở điều hành, hệ thống xử lý chất thải trong khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. 4. Ưu đãi khác do Chính phủ quy định theo thẩm quyền. 5. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong phạm vi quyền hạn, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm giải phóng mặt bằng, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân đầu tư vào khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.	nghệ cao được hưởng mức ưu đãi theo pháp luật về đất đai, thuế và đầu tư đối với đất và công trình phục vụ: a) Nghiên cứu, đào tạo, ươm tạo công nghệ cao và doanh nghiệp công nghệ cao; b) Thử nghiệm, trình diễn, sản xuất sản phẩm công nghệ cao, sản phẩm công nghệ chiến lược, sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; c) Cung ứng dịch vụ công nghệ cao, hạ tầng số, hạ tầng dữ liệu, nền tảng kết nối và dịch vụ số; d) Hạ tầng giao thông, điện, nước, năng lượng tái tạo, hệ thống xử lý chất thải đạt chuẩn môi trường, trụ sở điều hành. 2. Nhà nước hỗ trợ hoặc đồng đầu tư xây dựng hạ tầng số, hạ tầng dữ liệu, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng thử nghiệm dùng chung, hệ thống năng lượng tái tạo và nền tảng kết nối thông minh dùng chung giữa các tổ chức, doanh nghiệp trong khu công nghệ cao, khu đô thị công nghệ cao. 3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm giải phóng mặt bằng theo quy hoạch được duyệt; tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân đầu tư, khai thác hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng số tại khu công nghệ cao, khu đô thị công nghệ cao. 4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.	hạ tầng xanh, thử nghiệm và dịch vụ dùng chung; huy động tư nhân đầu tư vào hạ tầng công nghệ, khuyến khích hợp tác công – tư (PPP). - Khắc phục hạn chế của Luật Công nghệ cao 2008: Luật 2008 mới tập trung vào khu công nghệ cao và khu nông nghiệp ứng dụng CNC, chưa đề cập khu đô thị công nghệ cao, hạ tầng số, hạ tầng dữ liệu, năng lượng tái tạo; Chưa quy định rõ cơ chế đồng đầu tư, kết nối ngoài hàng rào, và chưa gắn với chuyển đổi số – chuyển đổi xanh. - Yêu cầu thực tiễn: Sự phát triển của công nghệ chiến lược (AI, bán dẫn, năng lượng mới...) đòi hỏi hạ tầng đặc thù như trung tâm dữ liệu, nền tảng số, hệ thống thử nghiệm tiêu chuẩn hóa. - Các khu CNC hiện nay cần đồng bộ cả hạ tầng kỹ thuật truyền thống và hạ tầng số – dữ liệu để đáp ứng hội nhập quốc tế và mục tiêu Net Zero 2050. 2. Tính mới

Luật CNC năm 2008	Luật CNC (sửa đổi)	Ghi chú
		- Mở rộng phạm vi áp dụng: thêm khu đô thị công nghệ cao bên cạnh khu CNC và khu nông nghiệp CNC. - Bổ sung loại hình hạ tầng mới: + Hạ tầng số, hạ tầng dữ liệu (phục vụ chuyển đổi số). + Nền tảng kết nối và dịch vụ số. + Hệ thống năng lượng tái tạo, công trình tiết kiệm năng lượng (phục vụ chuyển đổi xanh). + Mở rộng hỗ trợ cho sản phẩm và hạ tầng phục vụ công nghệ chiến lược, bên cạnh công nghệ cao. - Cơ chế hỗ trợ hoặc đồng đầu tư của Nhà nước: hợp tác công – tư trong hạ tầng số, dữ liệu, thử nghiệm dùng chung, năng lượng tái tạo. 3. Tính đột phá - <i>Kết hợp chuyển đổi số và chuyển đổi xanh</i>: Lần đầu tiên quy định rõ hạ tầng số, hạ tầng dữ liệu song hành với hạ tầng kỹ thuật truyền thống; đồng thời yêu cầu sử dụng năng lượng tái tạo, công trình tiết kiệm năng lượng, hệ thống xử lý chất thải đạt chuẩn môi trường.

Luật CNC năm 2008	Luật CNC (sửa đổi)	Ghi chú
		- <i>Hình thành khu đô thị công nghệ cao</i>: đây là mô hình mới, tích hợp nghiên cứu – sản xuất – dịch vụ – đời sống đô thị, tạo môi trường thu hút nhân lực chất lượng cao. - <i>Thúc đẩy PPP và xã hội hóa đầu tư</i>: Nhà nước không chỉ hỗ trợ mà còn đồng đầu tư, tạo cơ chế chia sẻ rủi ro – lợi ích với khu vực tư nhân. - <i>Liên thông hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng số</i>: gắn kết hạ tầng vật lý với hạ tầng số để nâng cao hiệu quả quản trị và năng suất. - <i>Hướng tới chuẩn quốc tế</i>: yêu cầu hạ tầng và hệ thống kỹ thuật đáp ứng tiêu chuẩn môi trường, an toàn, bảo mật dữ liệu, phù hợp cam kết quốc tế.
CHƯƠNG VI ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH	Chương VI ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH	
Điều 34. Hiệu lực thi hành Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2009.	Điều 28. Hiệu lực thi hành 1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng 01 năm 2026. 2. Trường hợp có quy định khác nhau về cùng một vấn đề giữa Luật này với luật, nghị quyết khác của Quốc hội thì áp dụng quy định của Luật này. Trừ trường hợp văn bản quy phạm pháp luật	

Luật CNC năm 2008	Luật CNC (sửa đổi)	Ghi chú
	khác có quy định cơ chế, chính sách ưu đãi hoặc thuận lợi hơn Luật này thì đối tượng được ưu đãi được áp dụng mức ưu đãi có lợi nhất.	
Điều 35. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Luật; hướng dẫn những nội dung cần thiết khác của Luật này để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước.	Điều 29. Quy định chuyển tiếp 1. Khu Công nghệ cao đã được quy hoạch, thành lập, mở rộng, đang hoạt động theo quy định của pháp luật được tự động chuyển thực hiện theo quy định tại Luật này. 2. Trong thời gian luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội chưa được sửa đổi, bổ sung trong thời hạn 02 năm từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, giao Chính phủ ban hành văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh để giải quyết khó khăn, vướng mắc cho phát triển công nghệ cao, công nghệ chiến lược được quy định tại luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội để thống nhất áp dụng, định kỳ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội; trường hợp liên quan đến luật, nghị quyết của Quốc hội thì báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.	